

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP

NGOẠI NGỮ F1 TIẾNG ANH CƠ BẢN CHO SINH VIÊN NĂM NHẤT

Dành cho sinh viên đại học năm nhất không chuyên ngữ, chưa vững tiếng Anh và cần ôn thi học phần Tiếng Anh 1

English 1 Exam Review: Elementary English for Non-Majors – a bilingual guide

To be · đại từ · sở hữu · hiện tại đơn · hiện tại tiếp diễn
There is/are · đếm được · can · have got · quá khứ · tương lai
Nghe · nói · đọc · viết 100-120 từ · trắc nghiệm có đáp án
Song ngữ Việt – Anh · Vietnamese – English

Phiên bản 1.0 – Tháng 10 năm 2026

<https://tailieuso.vn>

M U C L U C

CONTENTS

Chương 1. Làm quen và giới thiệu bản thân – Chapter 1. Meeting People and Introducing Yourself	6
1.1. Bảng chữ cái, đánh vần tên và phát âm cơ bản – 1.1. The Alphabet, Spelling Names and Basic Pronunciation	6
1.2. Động từ to be: khẳng định, phủ định, nghi vấn – 1.2. The Verb To Be: Statements, Negatives and Questions	9
1.3. Đại từ nhân xưng và tính từ sở hữu – 1.3. Subject Pronouns and Possessive Adjectives	13
1.4. Đại từ sở hữu và sở hữu cách 's – 1.4. Possessive Pronouns and the Possessive 's ...	16
1.5. Từ vựng quốc gia, quốc tịch và nghề nghiệp – 1.5. Vocabulary: Countries, Nationalities and Jobs	19
1.6. Chào hỏi, làm quen và điền biểu mẫu cá nhân – 1.6. Greetings, Small Talk and Filling in Personal Forms	22
1.7. Số đếm, số thứ tự, ngày tháng và số điện thoại – 1.7. Numbers, Ordinals, Dates and Phone Numbers	25
1.8. Mạo từ a/an/the và danh từ số nhiều – 1.8. Articles A/An/The and Plural Nouns	29
1.9. Bài tập vận dụng có lời giải – 1.9. Applied exercises with solutions	33
1.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – 1.10. Essay questions and answer outlines	35
1.11. Câu hỏi trắc nghiệm – 1.11. Multiple-choice questions	36
Chương 2. Gia đình, con người và đồ vật quanh ta – Chapter 2. Family, People and Everyday Objects	39
2.1. Từ vựng gia đình và các mối quan hệ – 2.1. Family Vocabulary and Relationships	39
2.2. This, that, these, those: chỉ đồ vật gần và xa – 2.2. This, That, These, Those	42
2.3. Cấu trúc have got / has got – 2.3. Have Got / Has Got	45
2.4. Tính từ miêu tả ngoại hình, tính cách và trật tự tính từ – 2.4. Adjectives for Appearance and Personality	47
2.5. Viết đoạn văn 100-120 từ miêu tả một người – 2.5. Writing a 100–120 Word Paragraph About a Person	51
2.6. Đại từ bất định someone, anything, nobody – 2.6. Indefinite Pronouns	55
2.7. Đồ vật, đồ nội thất và các phòng trong nhà – 2.7. Objects, Furniture and Rooms of a House	58
2.8. Luyện nghe và đọc về con người và gia đình – 2.8. Listening and Reading Practice on People and Families	61
2.9. Bài tập vận dụng có lời giải – 2.9. Applied exercises with solutions	65
2.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – 2.10. Essay questions and answer outlines	66
2.11. Câu hỏi trắc nghiệm – 2.11. Multiple-choice questions	67
Chương 3. Thói quen hằng ngày với thì hiện tại đơn – Chapter 3. Daily Routines and the Present Simple	70

3.1. Hiện tại đơn khẳng định và quy tắc thêm s/es – 3.1. Present Simple Affirmative and the S/ES Rule	70
3.2. Phủ định và nghi vấn với do/does – 3.2. Negatives and Questions with Do/Does	74
3.3. Trạng từ tần suất và vị trí trong câu – 3.3. Adverbs of Frequency.....	76
3.4. Hỏi và nói giờ giấc – 3.4. Telling the Time.....	79
3.5. Giới từ chỉ thời gian in, on, at – 3.5. Prepositions of Time: In, On, At	82
3.6. Kể lại một ngày làm việc và học tập – 3.6. Describing a Working or Study Day	85
3.7. Like, love, hate + V-ing và nói về sở thích – 3.7. Like, Love, Hate + V-ing and Talking About Hobbies	89
3.8. Luyện nói và nghe về lịch sinh hoạt – 3.8. Speaking and Listening on Routines	92
3.9. Bài tập vận dụng có lời giải – 3.9. Applied exercises with solutions	96
3.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – 3.10. Essay questions and answer outlines	98
3.11. Câu hỏi trắc nghiệm – 3.11. Multiple-choice questions.....	99

Chương 4. Việc đang diễn ra và phân biệt hai thì hiện tại – Chapter 4. Actions in Progress and Contrasting Present Tenses 101

4.1. Hiện tại tiếp diễn: hình thức và cách dùng – 4.1. Present Continuous: Form and Use	101
4.2. Phủ định, nghi vấn và câu hỏi có từ để hỏi – 4.2. Negatives, Questions and Wh-Questions	104
4.3. Phân biệt hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn – 4.3. Present Simple vs Present Continuous	108
4.4. Kế hoạch gần với hiện tại tiếp diễn – 4.4. Present Continuous for Near-Future Plans	111
4.5. Từ vựng hoạt động giải trí và thể thao – 4.5. Vocabulary: Leisure Activities and Sports.....	114
4.6. Thư mời, thư phúc đáp và tin nhắn ngắn – 4.6. Invitations, Replies and Short Messages	117
4.7. Thời tiết, mùa và cách trò chuyện về thời tiết – 4.7. Weather, Seasons and Weather Small Talk.....	120
4.8. Bài tập tổng hợp hai thì hiện tại – 4.8. Mixed Practice on the Present Tenses	122
4.9. Bài tập vận dụng có lời giải – 4.9. Applied exercises with solutions	125
4.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – 4.10. Essay questions and answer outlines	127
4.11. Câu hỏi trắc nghiệm – 4.11. Multiple-choice questions.....	129

Chương 5. Nơi chốn, đường đi và phương tiện giao thông – Chapter 5. Places, Directions and Transport 131

5.1. There is và there are – 5.1. There Is and There Are.....	131
5.2. Giới từ chỉ địa điểm và vị trí – 5.2. Prepositions of Place	134
5.3. Từ vựng nơi chốn trong thành phố – 5.3. City Places Vocabulary	137
5.4. Hỏi đường và chỉ đường – 5.4. Asking for and Giving Directions	139
5.5. Phương tiện giao thông và cách nói về chuyến đi – 5.5. Transport and Talking About Trips	143
5.6. Tính từ so sánh hơn và so sánh nhất – 5.6. Comparatives and Superlatives	145
5.7. Too, enough và so... that – 5.7. Too, Enough and So... That	148

5.8. Viết đoạn so sánh và miêu tả nơi ở – 5.8. <i>Writing a Comparison and Describing a Place</i>	151
5.9. Bài tập vận dụng có lời giải – 5.9. <i>Applied exercises with solutions</i>	154
5.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – 5.10. <i>Essay questions and answer outlines</i>	156
5.11. Câu hỏi trắc nghiệm – 5.11. <i>Multiple-choice questions</i>	158

Chương 6. Ăn uống: danh từ đếm được và lượng từ – Chapter 6. Food and Drink:

Countable Nouns and Quantifiers	160
6.1. Danh từ đếm được và không đếm được – 6.1. <i>Countable and Uncountable Nouns</i>	160
6.2. Some, any, a lot of, much, many – 6.2. <i>Some, Any, A Lot Of, Much, Many</i>	163
6.3. How much và how many – 6.3. <i>How Much and How Many</i>	165
6.4. Từ vựng đồ ăn, thức uống và bữa ăn – 6.4. <i>Food, Drink and Meals Vocabulary</i>	168
6.5. Gọi món trong nhà hàng – 6.5. <i>Ordering Food at a Restaurant</i>	170
6.6. Chế độ ăn uống và lối sống lành mạnh – 6.6. <i>Healthy Eating and Lifestyle</i>	173
6.7. Viết và nói về món ăn yêu thích – 6.7. <i>Talking and Writing About a Favourite Dish</i>	175
6.8. Luyện tập đọc nghe về thực phẩm – 6.8. <i>Reading and Listening Practice on Food</i>	178
6.9. Bài tập vận dụng có lời giải – 6.9. <i>Applied exercises with solutions</i>	181
6.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – 6.10. <i>Essay questions and answer outlines</i>	183
6.11. Câu hỏi trắc nghiệm – 6.11. <i>Multiple-choice questions</i>	185

Chương 7. Mua sắm, quần áo và giá cả – Chapter 7. Shopping, Clothes and Prices..

7.1. Từ vựng quần áo, màu sắc và kích cỡ – 7.1. <i>Clothes, Colours and Sizes</i>	187
7.2. Hỏi giá và nói về tiền – 7.2. <i>Asking About Prices and Money</i>	190
7.3. Hội thoại mua hàng trong cửa hàng – 7.3. <i>Shopping Dialogues in a Store</i>	193
7.4. Đại từ và tính từ chỉ vật sở hữu khi mua bán – 7.4. <i>Possession in Shopping Contexts</i>	195
7.5. So sánh sản phẩm: thích hơn và chọn nhất – 7.5. <i>Comparing Products and Expressing Preference</i>	198
7.6. Đọc quảng cáo và biển thông tin – 7.6. <i>Reading Advertisements and Signs</i>	201
7.7. Mua sắm trực tuyến và hội thoại online – 7.7. <i>Online Shopping and Online Chat</i> ..	203
7.8. Ôn tập mua sắm và trắc nghiệm – 7.8. <i>Review and Multiple-Choice Practice on Shopping</i>	206
7.9. Bài tập vận dụng có lời giải – 7.9. <i>Applied exercises with solutions</i>	209
7.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – 7.10. <i>Essay questions and answer outlines</i>	210
7.11. Câu hỏi trắc nghiệm – 7.11. <i>Multiple-choice questions</i>	212

Chương 8. Khả năng, lời khuyên và sức khỏe – Chapter 8. Ability, Advice and Health

.....	214
8.1. Can và can't: nói về khả năng – 8.1. <i>Can and Can't: Talking About Ability</i>	214
8.2. Động từ khuyết thiếu: xin phép, đề nghị, gợi ý – 8.2. <i>Modals: Permission, Requests and Suggestions</i>	217
8.3. Từ vựng bộ phận cơ thể và bệnh thường gặp – 8.3. <i>Body Parts and Common Illnesses</i>	219

8.4. Đi khám bệnh và xin lời khuyên – 8.4. <i>At the Doctor's: Giving and Asking for Advice</i>	223
8.5. Thể thao, tập luyện và kỹ năng – 8.5. <i>Sports, Training and Skills</i>	225
8.6. Câu hỏi Yes/No và câu hỏi có từ để hỏi tổng hợp – 8.6. <i>Yes/No Questions and Wh-Questions Overview</i>	229
8.7. Sở thích, hẹn gặp và lịch sinh hoạt – 8.7. <i>Hobbies, Arranging to Meet and Schedules</i>	232
8.8. Thuyết trình ngắn và làm việc nhóm – 8.8. <i>Short Presentations and Group Work</i>	234
8.9. Bài tập vận dụng có lời giải – 8.9. <i>Applied exercises with solutions</i>	237
8.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – 8.10. <i>Essay questions and answer outlines</i>	239
8.11. Câu hỏi trắc nghiệm – 8.11. <i>Multiple-choice questions</i>	241
Chương 9. Quá khứ và dự định tương lai – Chapter 9. The Past and Future Plans ..	243
9.1. Quá khứ đơn của to be: was và were – 9.1. <i>Past Simple of To Be: Was and Were</i>	243
9.2. Quá khứ đơn: động từ có quy tắc – 9.2. <i>Past Simple: Regular Verbs</i>	245
9.3. Quá khứ đơn: động từ bất quy tắc thường gặp – 9.3. <i>Past Simple: Common Irregular Verbs</i>	248
9.4. Kể lại sự kiện và viết tiểu sử ngắn – 9.4. <i>Narrating Events and Writing a Short Biography</i>	251
9.5. Quá khứ tiếp diễn và cách phối hợp với quá khứ đơn – 9.5. <i>Past Continuous and Its Link with Past Simple</i>	254
9.6. Hiện tại hoàn thành ở mức cơ bản – 9.6. <i>Present Perfect at a Basic Level</i>	256
9.7. Tương lai gần với going to và tương lai đơn với will – 9.7. <i>Future with Going To and Will</i>	259
9.8. Tổng hợp các thì và sửa lỗi sai điển hình – 9.8. <i>Mixed Tenses and Typical Error Correction</i>	262
9.9. Bài tập vận dụng có lời giải – 9.9. <i>Applied exercises with solutions</i>	264
9.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – 9.10. <i>Essay questions and answer outlines</i>	266
9.11. Câu hỏi trắc nghiệm – 9.11. <i>Multiple-choice questions</i>	268
Chương 10. Máy tính, internet và kỹ năng làm bài thi – Chapter 10. Computers, the Internet and Exam Skills.....	270
10.1. Từ vựng máy tính, điện thoại và internet – 10.1. <i>Computer, Phone and Internet Vocabulary</i>	270
10.2. Viết email, tin nhắn và thư chào – 10.2. <i>Writing Emails, Messages and Greeting Letters</i>	273
10.3. Chiến lược làm bài nghe – 10.3. <i>Strategies for Listening Tasks</i>	276
10.4. Chiến lược làm bài đọc – 10.4. <i>Strategies for Reading Tasks</i>	278
10.5. Chiến lược làm bài nói – 10.5. <i>Strategies for Speaking Tasks</i>	281
10.6. Chiến lược làm bài viết và tự luận – 10.6. <i>Strategies for Writing Tasks</i>	284
10.7. Bảng tổng hợp ngữ pháp trọng tâm để ôn thi – 10.7. <i>Grammar Summary Tables for Revision</i>	287
10.8. Đề trắc nghiệm mô phỏng và hướng dẫn chấm – 10.8. <i>Mock Multiple-Choice Test and Marking Guide</i>	290
10.9. Bài tập vận dụng có lời giải – 10.9. <i>Applied exercises with solutions</i>	293

10.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – 10.10. Essay questions and answer outlines ...	295
10.11. Câu hỏi trắc nghiệm – 10.11. Multiple-choice questions.....	297
Phụ lục A. Đáp án trắc nghiệm – Appendix A. Answers to the multiple-choice questions	299
Phụ lục B. Bảng thuật ngữ Việt – Anh – Appendix B. Vietnamese–English glossary.	310
Phụ lục C. Tài liệu tham khảo – Appendix C. References	314

Chương 1. Làm quen và giới thiệu bản thân – Chapter 1. Meeting People and Introducing Yourself

Mục tiêu chương – Chapter objectives

- Đánh vần tên mình, đọc số điện thoại, số thứ tự và ngày tháng bằng tiếng Anh khi điền biểu mẫu cá nhân.
Spell your own name and say phone numbers, ordinal numbers and dates in English when filling in a personal form.
- Viết đúng câu khẳng định, phủ định, nghi vấn với to be, và dùng đúng đại từ nhân xưng, tính từ sở hữu, đại từ sở hữu, sở hữu cách 's.
Write correct affirmative, negative and question sentences with to be, and use subject pronouns, possessive adjectives, possessive pronouns and the possessive 's correctly.
- Chọn đúng a, an, the, tạo danh từ số nhiều, rồi giới thiệu bản thân kèm quốc gia, quốc tịch và nghề nghiệp.
Choose a, an or the correctly, form plural nouns, and introduce yourself with your country, nationality and job.

1.1. Bảng chữ cái, đánh vần tên và phát âm cơ bản – 1.1. The Alphabet, Spelling Names and Basic Pronunciation

Bảng chữ cái tiếng Anh có 26 chữ, mỗi chữ có một "tên" riêng khi đọc to. Bạn cần tên này mỗi khi phải đọc tên mình, địa chỉ nhà hay email cho người khác ghi lại. Ví dụ bạn đến quầy ghi danh học tiếng Anh. Nhân viên hỏi tên, bạn nói "Nguyen" thì họ vẫn chưa biết viết thế nào. Bạn phải đọc từng chữ một.

The English alphabet has 26 letters, and each letter has its own spoken name. You need these names whenever you read out your name, your address or your email for someone to write down. Picture yourself at an enrolment desk. The clerk asks your name, you say "Nguyen", and they still do not know how to write it. You have to say it letter by letter.

Điều đầu tiên cần nhớ là tên chữ cái tiếng Anh khác cách bạn quen đọc ở tiếng Việt. Ví dụ chữ "B" đọc là "bi", không đọc là "bê". Cách dễ nhất là học theo nhóm có cùng âm vần, vì 26 chữ chỉ có vài âm chính.

The first thing to know is that English letter names differ from the Vietnamese ones you are used to. For example, the letter B is "bee", not "bê". The easiest way to learn them is in groups that share a vowel sound, because 26 letters use only a few main sounds.

Bảng chữ cái chia theo âm – The Alphabet Grouped by Sound

Âm chính <i>Vowel sound</i>	Các chữ cái <i>Letters</i>	Gợi ý cách đọc <i>Pronunciation hint</i>
âm "ây" như trong "day" <i>sounds like "ay" in day</i>	A, H, J, K	ây, ết-ch, giây, kây <i>ay, aitch, jay, kay</i>

Âm chính <i>Vowel sound</i>	Các chữ cái <i>Letters</i>	Gợi ý cách đọc <i>Pronunciation hint</i>
âm "i" dài như trong "see" <i>sounds like "ee" in see</i>	B, C, D, E, G, P, T, V	bi, xi, đi, i, chi, pi, ti, vi <i>bee, see, dee, ee, jee, pee, tee, vee</i>
âm "e" ngắn như trong "bed" <i>sounds like "e" in bed</i>	F, L, M, N, S, X, Z	ép-f, eo, em, en, ét-s, éc-x, zét <i>eff, el, em, en, ess, ex, zed</i>
âm "ai" như trong "my" <i>sounds like "i" in my</i>	I, Y	ai, quai <i>eye, why</i>
âm "âu" như trong "go" <i>sounds like "o" in go</i>	O	âu <i>oh</i>
âm "u" dài như trong "too" <i>sounds like "oo" in too</i>	Q, U, W	kiu, iu, đáp-bò-liu <i>cue, you, double-u</i>
âm "a" kéo dài như trong "car" <i>sounds like "ar" in car</i>	R	a (kéo dài) <i>ar</i>

GHI CHÚ / NOTE – Chữ Z đọc "zed" theo kiểu Anh và "zee" theo kiểu Mỹ. Cả hai đều đúng, bạn chọn một kiểu và giữ nhất quán.

The letter Z is "zed" in British English and "zee" in American English. Both are correct, so pick one and stay consistent.

Đánh vần tên của bạn – *Spelling Your Name*

Bạn cần chuẩn bị tên họ viết ra giấy, bỏ hết dấu. Tiếng Anh không đánh vần dấu thanh hay dấu mũ, nên "Nguyễn" chỉ đánh vần là N-G-U-Y-E-N.

Have your name written on paper first, with all tone and hat marks removed. English spelling does not include these marks, so "Nguyễn" is spelled N-G-U-Y-E-N.

1. Nghe câu hỏi: "Could you spell your last name, please?" nghĩa là "Bạn đánh vần họ giúp tôi được không?"
Listen for the question: "Could you spell your last name, please?"
2. Nói một lần cả tên: "My last name is Nguyen."
Say the whole name once: "My last name is Nguyen."
3. Đọc từng chữ, mỗi chữ một nhịp, giữa các chữ nghỉ nửa giây.
Say one letter at a time, pausing about half a second between letters.
4. Nếu có hai chữ giống nhau liền nhau, nói "double" rồi chữ đó. Tên "Hoo" thì đọc "H, double O".
If a letter appears twice in a row, say "double" plus the letter. For example, "Hoo" is "H, double O".
5. Hỏi lại để chắc chắn: "Is that right?" nghĩa là "Đúng chưa ạ?"
Check with the listener: "Is that right?"

VÍ DỤ / EXAMPLE – Ghi danh: nhân viên hỏi tên, bạn tên Giang. Bạn nói: "My name is Giang. That's G-I-A-N-G." Nghĩa là "Tên tôi là Giang, viết là G-I-A-N-G." Cách đọc từng chữ: "jee, eye, ay, en, jee".

At the enrolment desk: the clerk asks your name and yours is Giang. You say: "My name is Giang. That's G-I-A-N-G." Spoken letter by letter: "jee, eye, ay, en, jee".

VÍ DỤ / EXAMPLE – Họ có hai chữ giống nhau liền kề: bạn tên Lee. Bạn nói: "My last name is Lee. That's L, double E." Nghĩa là "Họ tôi là Lee, viết là L, hai chữ E." Cách đọc: "el, double ee".

Two identical letters in a row: your last name is Lee. You say: "My last name is Lee. That's L, double E." Spoken: "el, double ee".

Nếu người nghe ghi sai, đừng đọc lại nhanh hơn. Hãy đọc chậm hơn và nói: "Let me spell that again." nghĩa là "Để tôi đánh vần lại."

If the listener writes the wrong letter, do not repeat it faster. Slow down and say: "Let me spell that again."

Đánh vần địa chỉ email qua điện thoại – *Spelling an Email Address on the Phone*

Địa chỉ email có ký hiệu mà chữ cái không có. Bạn cần biết cách đọc năm ký hiệu thường gặp.

An email address contains symbols that are not letters. You need to know how to say the five most common ones.

Ký hiệu <i>Symbol</i>	Cách đọc <i>How to say it</i>	Nghĩa tiếng Việt <i>Vietnamese meaning</i>
@	at	a còng <i>the "at" sign</i>
.	dot	dấu chấm <i>full stop</i>
_	underscore	gạch dưới <i>underline</i>
-	dash	gạch ngang <i>hyphen</i>
.com	dot com	đuôi com <i>the ending "com"</i>

Số trong email đọc từng chữ số một. Ví dụ "95" đọc là "nine five", không đọc "ninety-five".

Numbers in an email are read digit by digit. For example, "95" is "nine five", not "ninety-five".

VÍ DỤ / EXAMPLE – Gọi điện cho trung tâm, bạn đọc email "linh.tran95@gmail.com". Bạn nói: "L-I-N-H dot T-R-A-N nine five at G-M-A-I-L dot com." Nghĩa là bạn đọc từng chữ, từng số và ký hiệu theo thứ tự.

Calling a language centre, you read out the email "linh.tran95@gmail.com". You say: "L-I-N-H dot T-R-A-N nine five at G-M-A-I-L dot com."

VÍ DỤ / EXAMPLE – Email có gạch dưới và gạch ngang: "minh_le-07@mail.com". Bạn nói: "M-I-N-H underscore L-E dash zero seven at M-A-I-L dot com." Số 0 thường đọc là "zero", đôi khi đọc là "oh".

An email with an underscore and a dash: "minh_le-07@mail.com". You say: "M-I-N-H underscore L-E dash zero seven at M-A-I-L dot com." The digit 0 is usually "zero" and sometimes "oh".

MẸO / TIP – Đường truyền điện thoại hay nhiễu. Hãy thêm một từ gợi ý cho chữ dễ nhầm, ví dụ "M as in mother", nghĩa là "M như trong chữ mother".

Phone lines are often unclear. Add a clue word for easily confused letters, for example "M as in mother".

Chỗ hay sai – Common Mistakes

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Nhầm E và I. Chữ E đọc "ee" (âm i dài), chữ I đọc "eye" (âm ai). Người nghe sẽ ghi sai nếu bạn đọc E thành "ê" kiểu tiếng Việt.

Mixing up E and I. E is "ee" (a long i sound) and I is "eye". The listener will write the wrong letter if you say E like the Vietnamese "ê".

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Nhầm G và J. Chữ G đọc "jee", chữ J đọc "jay". Hai chữ bắt đầu giống nhau, chỉ khác phần vần: "ee" và "ay".

Mixing up G and J. G is "jee" and J is "jay". Both start the same, and only the ending differs: "ee" and "ay".

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Đánh vần cả chữ Đ. Tên "Đạt" chỉ đánh vần là D-A-T, vì tiếng Anh không có chữ Đ riêng. Bạn bỏ nét ngang và dấu nặng như mọi dấu khác.

Spelling the letter Đ as its own letter. The name "Đạt" is spelled D-A-T, because English has no separate Đ. You drop the crossbar and the tone mark like any other mark.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Một số cặp khác cũng dễ nghe nhầm qua điện thoại: B và P, M và N, S và F. Hãy đọc chậm và kéo rõ phần đầu của chữ.

Other pairs are also easy to mishear on the phone: B and P, M and N, S and F. Speak slowly and make the opening sound of each letter clear.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Thuộc 26 chữ theo bảy nhóm âm ở trên, và thuộc cách đọc "@", "dot", "double".

Know all 26 letters through the seven sound groups above, plus how to say "@", "dot" and "double".

1.2. Động từ to be: khẳng định, phủ định, nghi vấn – 1.2. The Verb To Be: Statements, Negatives and Questions

Hãy nghĩ về dấu bằng trong toán. Khi bạn viết $2 + 3 = 5$, dấu bằng nối hai vế lại với nhau. Động từ to be làm việc y như vậy trong tiếng Anh. Nó nối chủ ngữ (người hoặc vật mà câu nói đến) với thông tin về chủ ngữ đó: tên, tuổi, nghề, quê quán, tình trạng. Ở hiện tại, to be có ba dạng: am, is, are.

Think of the equals sign in maths. When you write $2 + 3 = 5$, the sign links the two sides. The verb to be does the same job in English. It links the subject (the person or thing the sentence is about) to information about it: name, age, job, hometown, state. In the present tense, to be has three forms: am, is, are.

Chọn am, is hay are – *Choosing am, is or are*

Mỗi chủ ngữ đi với một dạng cố định. Bạn chỉ cần thuộc bảng sau, không cần suy luận gì thêm.

Each subject goes with one fixed form. Just learn this table, no reasoning needed.

Chủ ngữ <i>Subject</i>	Dạng của to be <i>Form</i>	Câu mẫu <i>Example</i>
tôi <i>I</i>	thì, là <i>am</i>	I am from Hue.
anh ấy, cô ấy, nó <i>he, she, it</i>	thì, là <i>is</i>	She is a nurse.
bạn, chúng tôi, họ <i>you, we, they</i>	thì, là <i>are</i>	They are students.
một người hoặc một vật (số ít) <i>a singular noun</i>	thì, là <i>is</i>	My brother is tall.
nhiều người hoặc nhiều vật (số nhiều) <i>a plural noun</i>	thì, là <i>are</i>	My parents are teachers.

Khi chủ ngữ là tên riêng, bạn thử thay bằng he, she hoặc it rồi chọn dạng. "Lan" thay bằng she, nên nói "Lan is a nurse". Hai người nối bằng and là số nhiều, nên dùng are.

When the subject is a name, swap it for he, she or it in your head, then pick the form. "Lan" becomes she, so you say "Lan is a nurse". Two people joined by and count as plural, so use are.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Hai bạn cùng lớp: Nam và Lan là bạn thân. "Nam and Lan are friends." nghĩa là "Nam và Lan là bạn." Nếu tách ra: "Nam is nineteen. Lan is eighteen." nghĩa là "Nam mười chín tuổi. Lan mười tám tuổi."

Two classmates: Nam and Lan are close friends. "Nam and Lan are friends." Split into two sentences: "Nam is nineteen. Lan is eighteen."

Câu khẳng định và dạng rút gọn – *Statements and short forms*

Câu khẳng định có công thức: chủ ngữ + am/is/are + thông tin. Khi nói, người bản xứ thường rút gọn bằng dấu nháy đơn: I am thành I'm, she is thành she's, they are thành they're.

A statement follows the pattern: subject + am/is/are + information. In speech, people usually shorten it with an apostrophe: I am becomes I'm, she is becomes she's, they are becomes they're.

1. Chọn chủ ngữ, ví dụ "My name" (tên tôi). Đây là một vật số ít.
Pick the subject, for example "My name". It is a singular thing.
2. Chọn dạng to be theo bảng: số ít thì dùng is.
Choose the form from the table: singular means is.
3. Thêm thông tin: "My name is Lan." Rút gọn được thành "My name's Lan."
Add the information: "My name is Lan." It can be shortened to "My name's Lan."

VÍ DỤ / EXAMPLE – Giới thiệu bản thân: Nam nói tên, tuổi và quê quán. "Hello, I'm Nam. I'm nineteen. I'm from Da Nang." nghĩa là "Xin chào, mình là Nam. Mình mười chín tuổi. Mình đến từ Đà Nẵng."

Introducing yourself: Nam gives his name, age and hometown. "Hello, I'm Nam. I'm nineteen. I'm from Da Nang."

Câu phủ định – *Negatives*

Muốn nói "không phải", bạn thêm *not* ngay sau *am/is/are*. Công thức: chủ ngữ + *am/is/are* + *not* + thông tin.

To say "is not true", add not right after am/is/are. Pattern: subject + am/is/are + not + information.

Hai dạng rút gọn: *is not* thành *isn't*, *are not* thành *aren't*. Riêng *am not* chỉ rút gọn thành *I'm not*, không có "*amn't*".

Two short forms: is not becomes isn't, are not becomes aren't. Am not only shortens as I'm not; there is no "amn't".

VÍ DỤ / EXAMPLE – Nam đính chính: "I'm not twenty. He isn't from Hue. We aren't teachers." nghĩa là "Mình không phải hai mươi tuổi. Anh ấy không đến từ Huế. Chúng tôi không phải giáo viên."

Nam corrects some facts: "I'm not twenty. He isn't from Hue. We aren't teachers."

Câu nghi vấn và câu trả lời ngắn – *Questions and short answers*

Câu hỏi Yes/No (trả lời được bằng có hoặc không) chỉ cần đảo *to be* lên trước chủ ngữ. Bạn đọc câu khẳng định, rồi đưa *am/is/are* ra đầu câu.

A Yes/No question (one you can answer with yes or no) just moves to be in front of the subject. Take the statement and bring am/is/are to the start.

1. Bắt đầu từ câu khẳng định: "You are from Hanoi."

Start from the statement: "You are from Hanoi."

2. Đưa *are* lên đầu: "Are you from Hanoi?" Nhớ chữ đầu viết hoa và cuối câu có dấu hỏi.

Move are to the front: "Are you from Hanoi?" Remember the capital letter and the question mark.

3. Trả lời ngắn bằng Yes hoặc No, đại từ, rồi *to be*. Không lặp lại cả câu.

Give a short answer: Yes or No, a pronoun, then to be. Do not repeat the whole sentence.

Câu hỏi <i>Question</i>	Trả lời "có" <i>Yes answer</i>	Trả lời "không" <i>No answer</i>
Are you a student?	Yes, I am.	No, I'm not.
Is she twenty?	Yes, she is.	No, she isn't.
Are they from Vietnam?	Yes, they are.	No, they aren't.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Câu trả lời "có" không bao giờ rút gọn: nói "Yes, I am", không nói "Yes, I'm". Câu trả lời "không" thì rút gọn thoải mái.
A "yes" short answer is never shortened: say "Yes, I am", not "Yes, I'm". A "no" answer can be shortened freely.

Muốn hỏi thông tin cụ thể, đặt từ để hỏi trước to be: "What is your name?", "How old are you?", "Where are you from?". Từ what is thường rút gọn thành what's.

For specific information, put a question word before to be: "What is your name?", "How old are you?", "Where are you from?". What is is often shortened to what's.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Làm quen: A hỏi tên, B đáp. A hỏi tuổi, B đáp. A hỏi quê quán, B đáp. A: "What's your name?" B: "I'm Mai." A: "How old are you?" B: "I'm eighteen." A: "Where are you from?" B: "I'm from Hai Phong." nghĩa là hỏi tên, tuổi, quê, đáp lần lượt Mai, mười tám tuổi, Hải Phòng.
Getting to know someone: A asks the name, B answers; A asks the age, B answers; A asks the hometown, B answers. A: "What's your name?" B: "I'm Mai." A: "How old are you?" B: "I'm eighteen." A: "Where are you from?" B: "I'm from Hai Phong."

Tự kiểm tra nhanh – Quick check

- Điền am, is hoặc are vào chỗ trống: "My sister a doctor." (Chị tôi là bác sĩ.) Đáp án: is, vì "my sister" là một người, thay được bằng she.
Fill in am, is or are: "My sister a doctor." Answer: is, because "my sister" is one person and can be replaced by she.
- Điền am, is hoặc are vào chỗ trống: "Linh and I in the same class." (Linh và tôi học cùng lớp.) Đáp án: are, vì hai người cộng lại thành we.
Fill in am, is or are: "Linh and I in the same class." Answer: are, because two people together equal we.

Chỗ hay sai – Common mistakes

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Thêm động từ thường sau to be. Sai: "I am study English." Đúng: "I study English" hoặc "I am a student". Một câu chỉ cần một động từ chính ở dạng này. Tiếng Việt "tôi là sinh viên" không có thêm động từ, nên bạn dễ thêm thừa.
Adding an ordinary verb after to be. Wrong: "I am study English." Right: "I study English" or "I am a student". Use one or the other, not both.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Dùng sai dạng theo chủ ngữ. Sai: "She are nineteen", "I is Linh". Đúng: "She is nineteen", "I am Linh".
Using the wrong form for the subject. Wrong: "She are nineteen", "I is Linh". Right: "She is nineteen", "I am Linh".

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Bỏ to be vì tiếng Việt không cần. Sai: "He from Hue." Đúng: "He is from Hue."
Dropping to be because Vietnamese does not need it. Wrong: "He from Hue." Right: "He is from Hue."

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Dịch sát từ tiếng Việt khi nói tuổi. Sai: "I have nineteen years old." Đúng: "I am nineteen" hoặc "I am nineteen years old". Tuổi đi với to be, không đi với have.

Translating age word for word from Vietnamese. Wrong: "I have nineteen years old." Right: "I am nineteen" or "I am nineteen years old". Age goes with to be, not have.

MẸO / TIP – Trước khi nói, tự hỏi: câu này có am/is/are chưa? Nếu thông tin là tên, tuổi, nghề hay nơi chốn thì gần như chắc chắn cần.

Before you speak, ask yourself: does this sentence have am/is/are yet? If the information is a name, age, job or place, you almost always need it.

1.3. Đại từ nhân xưng và tính từ sở hữu – 1.3. Subject Pronouns and Possessive Adjectives

Đại từ nhân xưng là từ thay cho người hoặc vật khi họ làm chủ ngữ, tức là người hay vật thực hiện hành động trong câu. Thay vì nhắc "Lan" mười lần, bạn nói "cô ấy". Tính từ sở hữu cho biết một người hay vật thuộc về ai, như "cuốn sách của tôi" hay "mẹ của anh ấy".

A subject pronoun replaces a person or thing when it does the action in a sentence. Instead of repeating "Lan" ten times, you say "she". A possessive adjective shows who something or someone belongs to, as in "my book" or "his mother".

Mỗi đại từ có một tính từ sở hữu đi cặp với nó. Học theo cặp thì nhớ nhanh hơn học rời từng từ.

Each subject pronoun has a matching possessive adjective. Learning them in pairs is faster than learning each word alone.

đại từ làm chủ ngữ <i>subject pronoun</i>	tính từ sở hữu <i>possessive adjective</i>	ví dụ <i>example</i>
tôi <i>I</i>	của tôi <i>my</i>	I am Nam. My bag is blue.
bạn, các bạn <i>you</i>	của bạn, của các bạn <i>your</i>	You are late. Your bag is here.
anh ấy, ông ấy, cậu ấy <i>he</i>	của anh ấy, của ông ấy <i>his</i>	He is my brother. His name is Tuan.
cô ấy, bà ấy, chị ấy <i>she</i>	của cô ấy, của bà ấy <i>her</i>	She is my sister. Her name is Lan.
nó (đồ vật, con vật) <i>it</i>	của nó <i>its</i>	It is a cat. Its name is Miu.
chúng tôi, chúng ta <i>we</i>	của chúng tôi, của chúng ta <i>our</i>	We are students. Our class is big.
họ, chúng nó <i>they</i>	của họ, của chúng nó <i>their</i>	They are my parents. Their house is small.

Chỗ đứng trong câu – *Where they go in a sentence*

Đại từ nhân xưng đứng trước động từ, ở vị trí chủ ngữ. Ví dụ "She works here" nghĩa là "Cô ấy làm việc ở đây".

A subject pronoun comes before the verb, in the subject position. For example, "She works here" means "Cô ấy làm việc ở đây".

Tính từ sở hữu luôn đứng ngay trước danh từ và không đứng một mình: "my phone", "their house". Giữa hai từ có thể chen một tính từ khác: "my new phone". Không thêm a, an hay the: nói "my phone", không nói "the my phone".

A possessive adjective always stands right before a noun and never alone: "my phone", "their house". Another adjective can sit between them: "my new phone". Do not add a, an or the: say "my phone", not "the my phone".

Cách đổi câu từ tên riêng sang đại từ – *How to swap names for pronouns*

1. Tìm người hoặc vật được nhắc tới và xác định: một nam, một nữ, một vật, hay nhiều người.

Find the person or thing mentioned and decide: one man, one woman, one thing, or several people.

2. Nếu tên đó làm chủ ngữ, thay bằng đại từ tương ứng: nam là he, nữ là she, vật là it, nhiều người là they.

If the name is the subject, replace it with the matching pronoun: he for a man, she for a woman, it for a thing, they for several people.

3. Nếu tên đó chỉ người sở hữu, thay bằng tính từ sở hữu của cùng người ấy và giữ nó trước danh từ.

If the name shows the owner, replace it with that same person's possessive adjective and keep it before the noun.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Đổi câu về bạn bè: "Minh is my friend. Minh's mother is a doctor." Minh là nam nên chủ ngữ thành he. Minh's nghĩa là "của Minh" (học kỹ ở mục sau), thành his. Kết quả: "He is my friend. His mother is a doctor." nghĩa là "Cậu ấy là bạn tôi. Mẹ cậu ấy là bác sĩ."

Changing a sentence about a friend: "Minh is my friend. Minh's mother is a doctor." Minh is male, so the subject becomes he, and Minh's becomes his. Result: "He is my friend. His mother is a doctor."

VÍ DỤ / EXAMPLE – Đổi câu về gia đình: "My parents are teachers. My parents' school is near our house." Hai người nên chủ ngữ thành they, sở hữu thành their. Kết quả: "They are teachers. Their school is near our house." nghĩa là "Họ là giáo viên. Trường của họ gần nhà chúng tôi."

Changing a sentence about family: "My parents are teachers. My parents' school is near our house." There are two people, so the subject becomes they and the owner becomes their. Result: "They are teachers. Their school is near our house."

VÍ DỤ / EXAMPLE – Tự kiểm tra: điền vào chỗ trống "Lan and I are cousins. are the same age. grandmother is ninety." (Lan và tôi là chị em họ. bằng tuổi nhau. Bà đã chín mươi tuổi.) Đáp án: We, Our, vì người nói gồm cả mình trong nhóm.

Self-check: fill the gaps "Lan and I are cousins. are the same age. grandmother is ninety." Answer: We, Our, because the speaker is part of the group.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Đoạn mẫu giới thiệu hai bạn cùng lớp, phần đầu: "Đây là Ben và Mai. Họ học cùng lớp."

A model paragraph about two classmates, first part: This is Ben and Mai. They are in the same class.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Phần sau của đoạn mẫu: "Lớp của họ có hai mươi học sinh. Cô giáo của họ tên là Hà." Trong cả đoạn, they thay Ben và Mai ở vị trí chủ ngữ, còn their đứng trước class và teacher.

Second part of the paragraph: Their class has twenty students. Their teacher is Ms Ha.

GHI CHÚ / NOTE – "You" dùng cho một người lẫn nhiều người, "your" cũng vậy. "It" chỉ đồ vật, con vật, hoặc em bé khi chưa rõ giới. Người thì dùng he hoặc she.

"You" is used for one person or many, and so is "your". "It" is for things, animals, or a baby when the sex is unknown. Use he or she for people.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Nhầm his với her. Người Việt hay chọn theo giới của vật được sở hữu. Sai lầm này sinh ra vì tiếng Việt không đổi từ theo giới. Quy tắc: chọn theo giới của NGƯỜI SỞ HỮU. Lan có một người anh thì nói "Lan loves her brother" (her vì Lan là nữ, dù anh là nam). Tom có một em gái thì nói "Tom loves his sister".

Mixing up his and her. Learners often choose by the sex of the thing owned. The rule: choose by the sex of the OWNER. If Lan has a brother, say "Lan loves her brother" (her, because Lan is female, even though the brother is male). If Tom has a sister, say "Tom loves his sister".

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Viết "it's" thay cho "its". "It's" là rút gọn của "it is". "Its" là tính từ sở hữu, không có dấu nháy: "The dog likes its bed".

Writing "it's" for "its". "It's" is short for "it is". "Its" is the possessive adjective and has no apostrophe: "The dog likes its bed".

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Dùng đại từ thay cho tính từ sở hữu, như "I name is Nam" hay "He bag is new". Sau chủ ngữ là động từ; trước danh từ phải là tính từ sở hữu: "My name is Nam", "His bag is new".

Using a subject pronoun in place of a possessive adjective, as in "I name is Nam" or "He bag is new". Before a noun you need a possessive adjective: "My name is Nam", "His bag is new".

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Lẫn "their" với "there" và "they're". Ba từ đọc gần giống nhau. "Their" là tính từ sở hữu: "Their car is old" (Xe của họ đã cũ). "There" chỉ nơi chốn hoặc đi với is/are: "There is a car". "They're" là rút gọn của "they are": "They're at home" (Họ đang ở nhà). Mẹo: nếu thay được bằng "they are" thì viết they're, còn nếu sau chỗ trống là danh từ thì chọn their.

Mixing up "their", "there" and "they're". The three words sound almost the same. "Their" is the possessive adjective: "Their car is old". "There" shows a place or goes with is/are: "There is a car". "They're" is short for "they are": "They're at home". Tip: if you can swap in "they are", write they're; if a noun follows the gap, choose their.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Bảy cặp: I – my, you – your, he – his, she – her, it – its, we – our, they – their. Chủ ngữ đứng trước động từ, tính từ sở hữu đứng trước danh từ.

Seven pairs: I – my, you – your, he – his, she – her, it – its, we – our, they – their. Subjects come before verbs, possessive adjectives come before nouns.

1.4. Đại từ sở hữu và sở hữu cách 's – 1.4. Possessive Pronouns and the Possessive 's

Để nói một món đồ thuộc về ai, bạn có hai cách: thêm 's sau tên người, hoặc dùng đại từ sở hữu như mine, yours, hers. Hãy nghĩ đến lúc bạn nhặt được một chiếc ô trong lớp và hỏi cả phòng: "Ô của ai đây?". Hai cách này giúp bạn hỏi và trả lời thật gọn.

To say who something belongs to, you have two tools: add 's after a person's name, or use a possessive pronoun such as mine, yours or hers. Picture finding an umbrella in the classroom and asking, "Whose is this?" These two tools let you ask and answer briefly.

Sở hữu cách 's: tên + 's + đồ vật – The possessive 's: name + 's + thing

Sở hữu cách là cách gắn dấu nháy đơn và chữ s vào sau tên một người để nói đồ đó là của người ấy. Công thức rất ngắn: tên người + 's + danh từ. Danh từ là từ chỉ đồ vật, như bag (cặp), book (sách).

The possessive form is a way to attach an apostrophe and the letter s to a person's name to show that the thing belongs to that person. The pattern is short: person's name + 's + noun. A noun is a word for a thing, like "bag" or "book".

1. Xác định chủ sở hữu, ví dụ Linh, Tom, my brother (anh trai tôi).

Identify the owner, for example Linh, Tom or my brother.

2. Viết tên đó, rồi thêm 's ngay sát tên, không cách chữ: Linh's.

Write the name and add 's right after it, with no space: Linh's.

3. Viết tiếp đồ vật: Linh's bag nghĩa là "cặp của Linh".

Write the thing next: "Linh's bag" means "cặp của Linh".

4. Nếu người nghe đã biết đồ gì, bạn bỏ danh từ đi: "That pen is Tom's." nghĩa là "Cây bút đó là của Tom."

If the listener already knows what the thing is, drop the noun: "That pen is Tom's." means "Cây bút đó là của Tom."

Với danh từ số nhiều đã có s, bạn chỉ thêm dấu nháy: "my parents' room" là "phòng của bố mẹ tôi". Với tên kết thúc bằng s, bạn có thể viết James's hoặc James', cả hai đều được.

With a plural noun that already ends in s, add only the apostrophe: "my parents' room" means "phòng của bố mẹ tôi". With a name ending in s, you can write James's or James'; both are fine.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Nam chỉ vào tấm ảnh gia đình và giới thiệu: "Đây là chị tôi, tên Hoa. Kia là xe của bố mẹ tôi, còn chiếc xe đạp xanh là của Hoa." Câu gốc có hai kiểu: Hoa's có thêm s, còn parents' chỉ có dấu nháy.

Nam points at a family photo: "This is my sister, Hoa. That's my parents' car, and the blue bike is Hoa's."

Đại từ sở hữu: mine, yours, hers... – Possessive pronouns: mine, yours, hers...

Đại từ sở hữu thay cho cả cụm "tính từ sở hữu + đồ vật". Thay vì nói "It is my book", bạn nói "It is mine" để khỏi lặp lại từ book. Tính từ sở hữu (my, your, her) luôn cần một danh từ theo sau. Đại từ sở hữu thì đứng một mình.

A possessive pronoun replaces the whole phrase "possessive adjective + thing". Instead of "It is my book", you say "It is mine" to avoid repeating "book". A possessive adjective (my, your, her) always needs a noun after it. A possessive pronoun stands alone.

Tính từ sở hữu (đi với danh từ) <i>Possessive adjective (with a noun)</i>	Đại từ sở hữu (đứng một mình) <i>Possessive pronoun (alone)</i>	Nghĩa <i>Meaning</i>
my	mine	của tôi <i>of mine</i>
your	yours	của bạn <i>of yours</i>
his	his	của anh ấy <i>of his</i>
her	hers	của cô ấy <i>of hers</i>
our	ours	của chúng tôi <i>of ours</i>
their	theirs	của họ <i>of theirs</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Chỉ his là giữ nguyên ở cả hai cột. Các đại từ sở hữu khác đều thêm s, riêng mine thì không. Đại từ sở hữu không bao giờ có dấu nháy: viết "yours", không viết "your's".

Only "his" stays the same in both columns. The other pronouns end in s, except "mine". A possessive pronoun never takes an apostrophe: write "yours", never "your's".

Cách chọn nhanh: nhìn ngay sau chỗ cần điền. Có danh từ đứng liền sau thì dùng tính từ sở hữu, như "my pen". Không có gì theo sau, câu kết thúc ở đó, thì dùng đại từ sở hữu, như "The pen is mine."

A quick way to choose: look right after the gap. If a noun follows, use a possessive adjective, as in "my pen". If nothing follows and the sentence ends there, use a possessive pronoun, as in "The pen is mine."

Ví dụ: hỏi đồ bỏ quên trong lớp – *Example: asking about things left in the classroom*

VÍ DỤ / EXAMPLE – Tình huống: Mai nhặt được một cuốn vở trên bàn sau giờ học và hỏi Tom. Mai hỏi: "Is this your notebook, Tom?" nghĩa là "Đây là vở của cậu à, Tom?".

Situation: after class, Mai finds a notebook on a desk and asks Tom. Mai asks: "Is this your notebook, Tom?"

VÍ DỤ / EXAMPLE – Tom đáp không phải của mình và đoán là của Linh: "No, it isn't mine. Maybe it's Linh's." nghĩa là "Không, không phải của mình. Có lẽ là của Linh."

Tom says it is not his and guesses it belongs to Linh: "No, it isn't mine. Maybe it's Linh's."

VÍ DỤ / EXAMPLE – Mai quay sang hỏi Linh về cây bút xanh: "Is the blue pen yours?" nghĩa là "Cây bút xanh là của cậu phải không?". Linh đáp: "No, it's Anna's. Mine is black." nghĩa là "Không, của Anna. Bút của mình màu đen."
Mai turns to Linh and asks about the blue pen: "Is the blue pen yours?" Linh answers: "No, it's Anna's. Mine is black."

Trong ví dụ, "Linh's" và "Anna's" bỏ danh từ vì ai cũng biết đang nói về vở và bút. "Mine" thay cho "my pen", còn "yours" thay cho "your pen".

In the example, "Linh's" and "Anna's" drop the noun because everyone knows the talk is about the notebook and the pen. "Mine" replaces "my pen", and "yours" replaces "your pen".

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Nhầm 's sở hữu với is rút gọn. "Tom's bag" nghĩa là cặp của Tom, nhưng "Tom's tired" nghĩa là "Tom is tired" (Tom mệt). Cách kiểm tra: thử thay 's bằng is. Nếu câu vẫn có nghĩa thì đó là is rút gọn, như "It's Linh's" (It is Linh's). Nếu thay xong câu vô nghĩa thì đó là sở hữu cách.

Mixing up the possessive 's with the short form of "is". "Tom's bag" means the bag belongs to Tom, but "Tom's tired" means "Tom is tired". Test: replace 's with "is". If the sentence still makes sense, it is the short form of "is", as in "It's Linh's" (It is Linh's). If it sounds wrong, it is the possessive.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Thêm dấu nháy vào đại từ sở hữu: sai là "This book is her's", đúng là "This book is hers". Ngoài ra, đừng thêm danh từ sau đại từ: sai là "mine bag", đúng là "my bag" hoặc "mine".

Adding an apostrophe to a possessive pronoun: wrong is "This book is her's", correct is "This book is hers". Also, never put a noun after a pronoun: wrong is "mine bag", correct is "my bag" or "mine".

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Đảo thứ tự theo tiếng Việt. Tiếng Việt nói "cặp của Linh", nhưng tiếng Anh đặt chủ sở hữu trước: "Linh's bag", không phải "bag Linh's".

Copying Vietnamese word order. Vietnamese says "cặp của Linh", but English puts the owner first: "Linh's bag", not "bag Linh's".

Luyện nhanh – Quick practice

- Điền my hoặc mine: "This is not pen. Mine is red." Hãy chọn từ cho chỗ trống đầu: đáp án là my, vì sau chỗ trống có danh từ pen.
Fill in my or mine: "This is not pen." Answer: my, because a noun (pen) follows the blank.
- Điền hers hoặc her: "The red coat is" (Áo khoác đỏ là của cô ấy.) Đáp án: hers, vì sau chỗ trống không có danh từ.
Fill in hers or her: "The red coat is" Answer: hers, because no noun follows the blank.
- Câu "Ben's my friend" có 's là gì? Đáp án: là is rút gọn, vì thay bằng is vẫn đúng: "Ben is my friend".
What is the 's in "Ben's my friend"? Answer: it is the short form of "is", because "Ben is my friend" still works.

1.5. Từ vựng quốc gia, quốc tịch và nghề nghiệp – 1.5. Vocabulary: Countries, Nationalities and Jobs

Mỗi nước có hai cách gọi: tên đất nước và tên chỉ người của nước đó. Bạn nói "Việt Nam" khi chỉ đất nước, nhưng nói "người Việt" khi chỉ con người. Tiếng Anh cũng vậy: Vietnam là nước, Vietnamese là quốc tịch (nationality, tức là bạn là công dân nước nào). Cả hai đều viết hoa chữ cái đầu.

Every country has two names: the name of the place and the word for its people. You say "Vietnam" for the country but "Vietnamese" for the nationality, meaning which country someone belongs to. Both always start with a capital letter.

Quốc gia và quốc tịch theo nhóm đuôi – Countries and nationalities by ending

Cách dễ nhất là gom theo đuôi. Gặp tên nước mới, bạn đoán đuôi trước, rồi kiểm tra lại. Đuôi giống nhau thì cách đọc và cách viết cũng giống nhau.

The easiest way is to group words by ending. When you meet a new country, guess the ending first, then check it. Words with the same ending behave in the same way.

nhóm đuôi <i>Ending</i>	quốc gia <i>Country</i>	quốc tịch <i>Nationality</i>
đuôi -an, -ian <i>-an, -ian</i>	Mỹ, Ý, Bra-xin <i>America, Italy, Brazil</i>	American, Italian, Brazilian
đuôi -an (thêm n hoặc đổi nhẹ) <i>-an</i>	Hàn Quốc, Nga, Ấn Độ <i>Korea, Russia, India</i>	Korean, Russian, Indian
đuôi -ese <i>-ese</i>	Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản <i>Vietnam, China, Japan</i>	Vietnamese, Chinese, Japanese
đuôi -ish <i>-ish</i>	Anh, Tây Ban Nha, Ba Lan <i>England, Spain, Poland</i>	English, Spanish, Polish
dạng riêng, phải thuộc <i>Irregular</i>	Pháp, Đức, Thái Lan, Thụy Sĩ <i>France, Germany, Thailand, Switzerland</i>	French, German, Thai, Swiss

Các từ đuôi -ese, -ish và các từ như French, Thai, Swiss giữ nguyên khi nói số nhiều. Bạn nói "two Japanese students", không thêm s.

Words ending in -ese or -ish, and words like French, Thai and Swiss, stay the same in the plural. You say "two Japanese students" with no extra s.

Nhóm nghề thường gặp – Common jobs by group

Nghề nghiệp (job, tức công việc bạn làm để kiếm sống) cũng gom được theo đuôi chỉ người làm việc. Thấy đuôi quen là bạn đoán được đó là một nghề.

Jobs, meaning the work people do for a living, also fall into groups by the ending that names the worker. A familiar ending tells you the word is a job.

nhóm đuôi <i>Ending</i>	nghề <i>Jobs</i>	nghĩa <i>Meaning</i>
đuôi -er <i>-er</i>	giáo viên, tài xế, ca sĩ <i>teacher, driver, singer</i>	nghề làm việc hoặc hành động <i>the person who does the action</i>
đuôi -or <i>-or</i>	bác sĩ, diễn viên nam <i>doctor, actor</i>	gặp nhiều ở nghề y và nghệ thuật <i>common in medicine and the arts</i>
đuôi -ist <i>-ist</i>	nha sĩ, họa sĩ <i>dentist, artist</i>	nghề chuyên về một lĩnh vực <i>a specialist in one field</i>
đuôi -ian, -ant <i>-ian, -ant</i>	nhạc công, thợ điện, kế toán, trợ lý <i>musician, electrician, accountant, assistant</i>	nghề chuyên môn hoặc hỗ trợ <i>skilled or support work</i>
không theo đuôi <i>No pattern</i>	y tá, đầu bếp, luật sư, sinh viên <i>nurse, chef, lawyer, student</i>	phải học thuộc từng từ <i>learn each one by heart</i>

Hỏi và trả lời về nghề – Asking about jobs

Câu "What do you do?" nghĩa là "Bạn làm nghề gì?". Câu này không hỏi bạn đang làm gì lúc này. Bạn trả lời "I'm a nurse." (Tôi là y tá). Hỏi về người khác thì đổi do thành does: "What does she do?".

"What do you do?" means "Bạn làm nghề gì?" in Vietnamese. It does not ask what you are doing right now. You answer "I'm a nurse." For another person, change do to does: "What does she do?"

Hai câu hỏi đi cùng là "Where are you from?" (Bạn đến từ đâu?) và "What nationality are you?" (Quốc tịch của bạn là gì?). Sinh viên chưa đi làm thì trả lời "I'm a student."

Two questions often come with it: "Where are you from?" and "What nationality are you?" If you have no job yet, answer "I'm a student."

Giới thiệu một bạn cùng lớp quốc tế – Introducing an international classmate

- Hỏi tên bạn và ghi lại. Ví dụ: "What's your name?".
Ask the name and note it down: "What's your name?"
- Hỏi nước của bạn: "Where are you from?". Ghi tên nước, viết hoa.
Ask the country: "Where are you from?" Write the country with a capital letter.
- Đổi tên nước sang quốc tịch theo nhóm đuôi ở trên.
Turn the country into a nationality using the endings above.
- Hỏi nghề: "What do you do?". Ghi nghề kèm a hoặc an đứng trước.
Ask the job: "What do you do?" Write the job with a or an before it.
- Ghép thành ba câu: This is..., He/She is from..., He/She is...
Join them into three sentences: This is..., He/She is from..., He/She is...

VÍ DỤ / EXAMPLE – Linh giới thiệu bạn cùng lớp tên Min-jun, đến từ Hàn Quốc, là kỹ sư. Linh nói: "This is Min-jun. He is from Korea. He is Korean. He is an engineer." nghĩa là "Đây

là Min-jun. Bạn ấy đến từ Hàn Quốc. Bạn ấy là người Hàn. Bạn ấy là kỹ sư."

Linh introduces a classmate, Min-jun, from Korea, who is an engineer. Linh says: "This is Min-jun. He is from Korea. He is Korean. He is an engineer."

VÍ DỤ / EXAMPLE – Người bạn thứ hai là Sofia, đến từ Tây Ban Nha, làm y tá. Linh hỏi: "What does Sofia do?" (Sofia làm nghề gì?). Minh đáp: "She's a nurse. She's Spanish." (Bạn ấy là y tá. Bạn ấy là người Tây Ban Nha.)

The second classmate is Sofia, from Spain, a nurse. Linh asks: "What does Sofia do?" Minh answers: "She's a nurse. She's Spanish."

VÍ DỤ / EXAMPLE – Hai bạn Aiko và Yuki đều đến từ Nhật Bản và cùng làm nha sĩ. Linh nói: "Aiko and Yuki are Japanese. They are dentists." nghĩa là "Aiko và Yuki là người Nhật. Hai bạn ấy là nha sĩ." Chữ Japanese giữ nguyên, còn dentist thêm s.

Aiko and Yuki are both from Japan and both work as dentists. Linh says: "Aiko and Yuki are Japanese. They are dentists." Japanese stays the same, while dentist takes an s.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Quên mạo từ trước tên nghề. Tiếng Việt nói "Cô ấy là giáo viên" không cần từ nào đứng trước, nên người học hay viết "She is teacher". Câu đúng là "She is a teacher." Số nhiều thì bỏ a và thêm s: "They are teachers."

Forgetting the article before a job. Vietnamese needs no word there, so learners write "She is teacher". The correct form is "She is a teacher." In the plural, drop a and add s: "They are teachers."

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Nhầm tên nước với quốc tịch, như "I am Vietnam" hay "He is from Korean". Nhớ: sau "from" là tên nước, sau "am/is/are" là quốc tịch. Ngoài ra, đừng quên viết hoa.

Mixing up country and nationality, as in "I am Vietnam" or "He is from Korean". After "from" use the country; after am, is or are use the nationality. Always capitalise both.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Thêm s hai lần trong câu hỏi, như "What does she does?". Sau does, động từ trở về dạng gốc, nên câu đúng là "What does she do?". Phần trả lời cũng cần động từ to be: "She is a nurse.", không viết "She do a nurse".

Adding the s twice in a question, as in "What does she does?". After does, the verb goes back to its base form, so the correct question is "What does she do?" The answer also needs the verb to be: "She is a nurse", not "She do a nurse".

MẸO / TIP – Chọn a hay an theo âm đầu, không theo chữ cái. Âm nguyên âm thì dùng an: an engineer, an actor, an artist. Âm phụ âm thì dùng a: a teacher, a doctor.

Choose a or an by the first sound, not the first letter. A vowel sound takes an: an engineer, an actor, an artist. A consonant sound takes a: a teacher, a doctor.

- Điền a hoặc an vào chỗ trống: "He is electrician" (Anh ấy là thợ điện). Đáp án: an, vì electrician bắt đầu bằng âm nguyên âm.

Fill in a or an: "He is electrician." Answer: an, because electrician starts with a vowel sound.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Bốn đuôi quốc tịch -an/-ian, -ese, -ish và các dạng riêng French, German, Thai, Swiss; năm đuôi nghề -er, -or, -ist, -ian, -ant; mẫu hỏi đáp "What do you do?" ⇒ "I'm a + nghề".

Four nationality endings -an/-ian, -ese, -ish, plus the irregular French, German, Thai, Swiss; five job endings -er, -or, -ist, -ian, -ant; and the pattern "What do you do?" ⇒ "I'm a + job".

1.6. Chào hỏi, làm quen và điền biểu mẫu cá nhân – 1.6. Greetings, Small Talk and Filling in Personal Forms

Chào hỏi là câu đầu tiên bạn nói khi gặp ai đó. Người Anh chọn câu chào theo giờ trong ngày, giống như ta nói "chào buổi sáng" hay "chào buổi tối". Chỉ cần nhớ ba câu và giờ dùng của chúng.

Greeting is the first thing you say when you meet someone. English speakers choose the greeting by the time of day, much like we say "good morning" or "good evening" in Vietnamese. You only need three phrases and the hours they fit.

Thời điểm <i>Time of day</i>	Câu chào <i>Greeting</i>	Dùng khi nào <i>When to use it</i>
Sáng, đến khoảng 12 giờ trưa <i>Morning, until about noon</i>	Good morning	Gặp ai đó lúc bắt đầu ngày mới. <i>You meet someone at the start of the day.</i>
Chiều, từ trưa đến khoảng 6 giờ <i>Afternoon, from noon to about 6 p.m.</i>	Good afternoon	Gặp nhau sau buổi trưa, trước khi trời tối. <i>You meet after noon and before it gets dark.</i>
Tối, từ khoảng 6 giờ <i>Evening, from about 6 p.m.</i>	Good evening	Gặp nhau vào buổi tối. <i>You meet in the evening.</i>
Đêm, lúc đi ngủ hoặc chia tay <i>Night, at bedtime or when parting</i>	Good night.	Chỉ để chúc ngủ ngon hoặc tạm biệt buổi tối. <i>Only to wish someone a good sleep or to say goodbye at night.</i>

Khi thân hơn, bạn dùng "Hi" hoặc "Hello" ở mọi giờ. Hai câu này an toàn nhất nếu bạn không nhớ giờ nào dùng câu nào.

With people you know well, "Hi" or "Hello" works at any hour. They are the safest choice when you cannot remember which greeting fits.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Nhiều bạn chào bạn học lúc 8 giờ tối bằng "Good night". Câu này nghĩa là "chúc ngủ ngon" hoặc "tạm biệt", nên người nghe sẽ tưởng bạn đang chia tay. Muốn chào lúc gặp, hãy nói "Good evening".
Many learners greet a classmate at 8 p.m. with "Good night". That phrase means "sleep well" or "goodbye", so the listener will think you are leaving. To greet someone you meet, say "Good evening".

Làm quen và hỏi thông tin cá nhân – *Small talk and asking for personal details*

Sau lời chào, người ta hỏi vài câu quen thuộc. Bạn cần biết cách hỏi và cách trả lời, vì cả hai đều xuất hiện trong bài nói lẫn bài nghe.

After the greeting, people ask a few familiar questions. You need to know how to ask and how to answer, because both appear in speaking and listening tasks.

Muốn biết <i>You want to know</i>	Câu hỏi <i>Question</i>	Câu trả lời mẫu <i>Sample answer</i>
Tên <i>Name</i>	What's your name?	My name is Lan.
Cảm giác hiện tại <i>How the person feels</i>	How are you?	I'm fine, thank you. And you?
Quê, quốc tịch <i>Country, nationality</i>	Where are you from?	I'm from Viet Nam.
Tuổi <i>Age</i>	How old are you?	I'm nineteen.
Số điện thoại <i>Phone number</i>	What's your phone number?	It's 0912 345 678.

Khi gặp lần đầu, nói "Nice to meet you" và người kia đáp lại y như vậy hoặc "Nice to meet you, too". Khi chia tay, dùng "See you tomorrow" hoặc "Goodbye".

When you meet for the first time, say "Nice to meet you", and the other person answers the same or says "Nice to meet you, too". To part, use "See you tomorrow" or "Goodbye".

Số điện thoại được đọc từng chữ số một, ngắt thành nhóm cho dễ nghe. Số 0 đọc là "zero" hoặc "oh". Số 0912 đọc là "zero nine one two".

Phone numbers are read one digit at a time, in short groups so the listener can follow. The digit 0 is said "zero" or "oh". The group 0912 is read "zero nine one two".

VÍ DỤ / EXAMPLE – Đầu buổi học sáng, Lan gặp Tom, bạn mới trong lớp. Lan chào trước: "Good morning! I'm Lan." nghĩa là "Chào buổi sáng! Mình là Lan."
Start of a morning class: Lan meets Tom, a new classmate. Lan greets first: "Good morning! I'm Lan."

VÍ DỤ / EXAMPLE – Tom đáp và hỏi lại: "Good morning, Lan. I'm Tom. Nice to meet you." nghĩa là "Chào Lan. Mình là Tom. Rất vui được gặp bạn."
Tom answers and asks back: "Good morning, Lan. I'm Tom. Nice to meet you."

VÍ DỤ / EXAMPLE – Lan hỏi quê Tom: "Where are you from, Tom?" nghĩa là "Bạn đến từ đâu, Tom?". Tom trả lời: "I'm from Canada. How are you?" nghĩa là "Mình đến từ Canada. Bạn khỏe không?"
Lan asks about Tom's home: "Where are you from, Tom?" Tom replies: "I'm from Canada. How are you?"

VÍ DỤ / EXAMPLE – Lan kết thúc: "I'm fine, thanks. See you at lunch!" nghĩa là "Mình khỏe, cảm ơn. Hẹn gặp lúc ăn trưa!"
Lan finishes: "I'm fine, thanks. See you at lunch!"

VÍ DỤ / EXAMPLE – Tom nghe chưa rõ tên Lan nên hỏi: "How do you spell your name?" nghĩa là "Tên bạn đánh vần thế nào?". Lan đọc từng chữ cái: "L-A-N".

Tom did not catch Lan's name, so he asks: "How do you spell your name?" Lan says each letter: "L-A-N".

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Khi nói tuổi, nhiều bạn dịch sát từng chữ thành "I have nineteen years". Người Anh nói "I'm nineteen" hoặc "I'm nineteen years old", dùng "am" chứ không dùng "have".

When giving your age, many learners translate word for word and say "I have nineteen years". English uses "am": "I'm nineteen" or "I'm nineteen years old".

Điền biểu mẫu đăng ký câu lạc bộ – *Filling in a club registration form*

Biểu mẫu là tờ giấy có các ô trống để ghi thông tin về bạn. Mỗi ô có một nhãn tiếng Anh cho biết cần ghi gì. Bạn chỉ cần hiểu nhãn và ghi đúng chỗ.

A form is a sheet with blank boxes for your details. Each box has an English label that tells you what to write. You only need to understand the label and write in the right place.

Nhãn trên biểu mẫu <i>Label on the form</i>	Nghĩa <i>Meaning</i>	Ví dụ ghi vào <i>Example entry</i>
First name	Tên gọi của bạn <i>Your given name</i>	Linh
Family name / Surname	Họ <i>Your family name</i>	Tran
Date of birth	Ngày sinh <i>Birth date</i>	14 May 2006
Nationality	Quốc tịch <i>Nationality</i>	Vietnamese
Phone number	Số điện thoại <i>Phone number</i>	0912 345 678
Email	Địa chỉ thư điện tử <i>Email address</i>	linh.tran@example.com
Signature	Chữ ký <i>Your signature</i>	Ký tên bằng tay <i>Sign by hand</i>

1. Đọc hết các nhãn trên biểu mẫu trước khi viết, rồi gạch chân nhãn nào bạn chưa hiểu.
Read all the labels before you write, and underline any label you do not understand.
2. Viết chữ in hoa rõ ràng, mỗi ô một thông tin, không viết tràn sang ô khác.
Write clearly in capital letters, one piece of information per box, without spilling into the next box.
3. Ghi tên vào ô First name, họ vào ô Family name. Tên Việt Nam như Trần Thị Linh thì Linh là First name, Tran là Family name.
Put your given name in First name and your family name in Family name. For a Vietnamese name like Tran Thi Linh, Linh goes in First name and Tran in Family name.

4. Ghi ngày sinh theo dạng ngày, tháng bằng chữ, năm, ví dụ 14 May 2006, để người đọc không nhầm ngày với tháng.
Write the birth date as day, month in words, year, for example 14 May 2006, so the reader cannot confuse day and month.
5. Kiểm tra lại số điện thoại và email từng ký tự, rồi mới ký tên.
Check the phone number and email character by character, then sign.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Linh điền xong: First name: Linh. Family name: Tran. Nationality: Vietnamese. Phone number: 0912 345 678. Câu hỏi miệng tương ứng của thầy cô: "What's your family name?" nghĩa là "Họ của bạn là gì?", Linh đáp: "It's Tran."
Linh's finished form: First name: Linh. Family name: Tran. Nationality: Vietnamese. Phone number: 0912 345 678. The teacher's matching spoken question: "What's your family name?" Linh answers: "It's Tran."

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Ghi cả họ tên vào ô First name, hoặc ghi ngược họ và tên. Ô Family name luôn dành cho họ.
Writing the full name in the First name box, or swapping given and family names. The Family name box is always for your family name.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Viết "I am Vietnam" thay vì "I am Vietnamese" hay "I am from Viet Nam". Tên nước và quốc tịch là hai từ khác nhau.
Saying "I am Vietnam" instead of "I am Vietnamese" or "I am from Viet Nam". A country name and a nationality are different words.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Sáng Good morning, chiều Good afternoon, tối Good evening, đêm lúc đi ngủ hoặc chia tay Good night. Ba nhãn biểu mẫu cần nhớ trước nhất: First name, Family name, Date of birth.
Morning: Good morning. Afternoon: Good afternoon. Evening: Good evening. Night, at bedtime or parting: Good night. The three form labels to learn first: First name, Family name, Date of birth.

1.7. Số đếm, số thứ tự, ngày tháng và số điện thoại – 1.7. Numbers, Ordinals, Dates and Phone Numbers

Số đếm trả lời câu "bao nhiêu", số thứ tự cho biết "thứ mấy". Bạn dùng cả hai khi nói tuổi, ngày sinh, số nhà và số điện thoại. Giống như đọc số trên thẻ sinh viên: đọc sai một con số là người nghe ghi sai ngay.

Cardinal numbers answer "how many", and ordinal numbers tell you the position, like "first" or "third". You use both when you give your age, birthday, house number and phone number. One wrong digit and the listener writes down the wrong thing.

Số đếm từ 0 đến 100 – Cardinal numbers from 0 to 100

Từ 0 đến 12, mỗi số có một tên riêng, bạn phải học thuộc. Từ 13 đến 19, thêm đuôi "teen" vào sau. Các chục tròn kết thúc bằng "ty".

From 0 to 12, each number has its own name, so you need to memorise them. From 13 to 19, add "teen" at the end. Round tens end in "ty".

Nhóm số <i>Group</i>	Cách đọc <i>How to read</i>	Ví dụ <i>Example</i>
0 đến 12 (học thuộc) <i>0 to 12 (learn by heart)</i>	zero, one, two, three, four, five, six, seven, eight, nine, ten, eleven, twelve	7 đọc là seven <i>7 is seven</i>
13 đến 19 (đuôi teen) <i>13 to 19 (ending teen)</i>	thirteen, fourteen, fifteen, sixteen, seventeen, eighteen, nineteen	15 đọc là fifteen <i>15 is fifteen</i>
Chục tròn (đuôi ty) <i>Round tens (ending ty)</i>	twenty, thirty, forty, fifty, sixty, seventy, eighty, ninety, one hundred	40 đọc là forty <i>40 is forty</i>

Số 21 đến 99 ghép chục với đơn vị, nối bằng gạch ngang. Ví dụ 47 là "forty-seven". Các chục tròn viết hơi khác quy luật: thirty, forty, fifty chứ không phải "threety" hay "fourty".
For 21 to 99, join the tens and the units with a hyphen. For example, 47 is "forty-seven". Some tens are spelled irregularly: thirty, forty, fifty, not "threety" or "fourty".

1. Tách số thành hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị. Ví dụ 115 gồm 100, 10 và 5.
Split the number into hundreds, tens and units. For example, 115 is 100, 10 and 5.
2. Đọc hàng trăm trước: "one hundred". Giữ nguyên "hundred", không thêm s.
Read the hundreds first: "one hundred". Keep "hundred" without an s.
3. Thêm "and", rồi đọc phần còn lại như một số nhỏ hơn 100.
Add "and", then read the rest as a number below 100.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Số 115 gồm 100 và 15, nên đọc là "one hundred and fifteen". Số 206 đọc là "two hundred and six". Số 340 đọc là "three hundred and forty".
The number 115 is 100 plus 15, so you say "one hundred and fifteen". 206 is "two hundred and six", and 340 is "three hundred and forty".

Người Mỹ hay bỏ "and" khi nói, như "one hundred fifteen". Cách nói có "and" phổ biến ở Anh và vẫn được hiểu ở mọi nơi, nên bạn cứ dùng cho chắc.

Americans often drop "and" in speech, as in "one hundred fifteen". The version with "and" is common in British English and is understood everywhere, so it is a safe choice.

Số thứ tự – *Ordinal numbers*

Số thứ tự thường là số đếm thêm "th": four thành fourth, ten thành tenth. Ba số đầu và vài số khác đổi dạng riêng.

An ordinal is usually the cardinal plus "th": four becomes fourth, ten becomes tenth. The first three and a few others change form.

Số đếm <i>Cardinal</i>	Số thứ tự <i>Ordinal</i>	Ghi tắt <i>Short form</i>
một <i>one</i>	thứ nhất <i>first</i>	1st
hai <i>two</i>	thứ hai <i>second</i>	2nd

Số đếm <i>Cardinal</i>	Số thứ tự <i>Ordinal</i>	Ghi tắt <i>Short form</i>
ba <i>three</i>	thứ ba <i>third</i>	3rd
năm <i>five</i>	thứ năm (v đổi thành f) <i>fifth</i>	5th
chín <i>nine</i>	thứ chín (bỏ e) <i>ninth</i>	9th
mười hai <i>twelve</i>	thứ mười hai (v đổi thành f) <i>twelfth</i>	12th
hai mươi <i>twenty</i>	thứ hai mươi (y đổi thành ie) <i>twentieth</i>	20th

Với số ghép, chỉ số cuối đổi dạng: 21 thành "twenty-first", 32 thành "thirty-second".

With compound numbers, only the last word changes: 21 becomes "twenty-first", and 32 becomes "thirty-second".

- Viết số đếm ra trước. Nếu số cuối là one, two hoặc three, đổi thành first, second, third.
Write the cardinal first. If the last word is one, two or three, change it to first, second or third.
- Với five, nine, twelve, đổi theo bảng trên. Với chục tròn đuôi "ty", đổi y thành ie rồi thêm "th".
For five, nine and twelve, use the table above. For round tens ending in "ty", change y to ie and add "th".
- Các số còn lại, thêm "th" vào cuối.
For all other numbers, add "th" at the end.

VÍ DỤ / EXAMPLE – 14 thành "fourteenth". 30 thành "thirtieth". 45 thành "forty-fifth", vì chỉ từ cuối "five" đổi thành "fifth".
14 becomes "fourteenth". 30 becomes "thirtieth". 45 becomes "forty-fifth", because only the last word "five" changes to "fifth".

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Nhiều bạn bỏ "th" khi nói hoặc viết, như "the fifth of May" thành "the five of May". Cũng đừng viết "fiveth", "nineth" hay "twoth". Hãy nhớ các dạng đặc biệt ở bảng trên.
Many learners drop the "th" and say "the five of May" instead of "the fifth of May". Also avoid "fiveth", "nineth" and "twoth". Learn the special forms in the table above.

Ngày tháng – Dates

Mười hai tháng là January, February, March, April, May, June, July, August, September, October, November, December. Tên tháng luôn viết hoa chữ đầu. Ngày dùng số thứ tự.

The twelve months are January, February, March, April, May, June, July, August, September, October, November, December. Always capitalise month names. Days use ordinal numbers.

Có hai cách nói: "the fifth of March" hoặc "March the fifth". Khi viết, bạn có thể ghi "5th March". Trước ngày, dùng "on": "on the fifth of March".

There are two ways to say it: "the fifth of March" or "March the fifth". In writing, you can put "5th March". Use "on" before a date: "on the fifth of March".

Năm có bốn chữ số thường đọc theo hai cặp: 1999 là "nineteen ninety-nine". Năm 2000 trở đi hay đọc "two thousand and five" cho 2005.

A four-digit year is usually read in two pairs: 1999 is "nineteen ninety-nine". From 2000 on, 2005 is often read "two thousand and five".

VÍ DỤ / EXAMPLE – Ngày sinh 03/11/2005, theo thứ tự ngày, tháng, năm như ở Việt Nam. Hỏi: "When is your birthday?" nghĩa là "Sinh nhật bạn khi nào?". Đáp: "It's on the third of November, two thousand and five."

Birthday 03/11/2005, in day, month, year order as in Vietnam. Ask: "When is your birthday?" Answer: "It's on the third of November, two thousand and five."

Tuổi và số nhà – Age and house numbers

Hỏi tuổi bằng "How old are you?", nghĩa là "Bạn bao nhiêu tuổi?". Trả lời bằng "I'm" cộng số đếm, có thể thêm "years old". Tuổi dùng số đếm, không dùng số thứ tự.

Ask about age with "How old are you?". Answer with "I'm" plus a cardinal number, and you can add "years old". Age uses cardinal numbers, never ordinals.

Số nhà cũng đọc bằng số đếm. Số 24 ngõ ba đọc là "twenty-four", số 118 đọc là "one hundred and eighteen". Người nói thường đọc số nhà trước, rồi mới đến tên đường.

House numbers are also read as cardinals. Number 24 is "twenty-four", and 118 is "one hundred and eighteen". People usually say the house number first, then the street name.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Bạn Lan hai mươi hai tuổi, sống ở số 118. Hỏi: "How old are you?" Đáp: "I'm twenty-two." Hỏi: "What's your house number?" nghĩa là "Số nhà bạn là bao nhiêu?". Đáp: "It's one hundred and eighteen."

Lan is twenty-two and lives at number 118. Ask: "How old are you?" Answer: "I'm twenty-two." Ask: "What's your house number?" Answer: "It's one hundred and eighteen."

Số điện thoại – Phone numbers

Số điện thoại đọc từng chữ số một, không gộp thành số lớn. Số 0 thường đọc "oh", đôi khi "zero". Hai số giống nhau liền nhau có thể đọc "double", như 66 là "double six". Dừng một nhịp giữa các nhóm số.

Read a phone number one digit at a time, never as one big number. The digit 0 is usually "oh", sometimes "zero". Two identical digits in a row can be read "double", so 66 is "double six". Pause briefly between groups.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Số 0987 654 321 đọc là: "oh nine eight seven, six five four, three two one". Hỏi số của người khác: "What's your phone number?" nghĩa là "Số điện thoại của bạn là gì?".

The number 0987 654 321 is read: "oh nine eight seven, six five four, three two one". To ask someone's number: "What's your phone number?"

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Nhầm "thirteen" với "thirty", "fifteen" với "fifty". Số đuôi "teen" nhấn ở âm sau, số đuôi "ty" nhấn ở âm đầu. Với số điện thoại, hãy đọc lại cho người nghe xác nhận.

Mixing up "thirteen" and "thirty", or "fifteen" and "fifty". Words ending in "teen" are stressed on the last syllable, and words ending in "ty" on the first. With phone numbers, repeat them back so the listener can confirm.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Viết "two hundreds" hoặc quên "and" sau hàng trăm ("one hundred fifteen"). Dạng đúng là "two hundred" và "one hundred and fifteen".

Writing "two hundreds" or forgetting "and" after the hundreds ("one hundred fifteen"). The correct forms are "two hundred" and "one hundred and fifteen".

1.8. Mạo từ a/an/the và danh từ số nhiều – 1.8. Articles A/An/The and Plural Nouns

Mạo từ là những từ nhỏ đứng trước danh từ: a, an, the. Bạn nói "cho mình một cái bút" khi chưa chỉ cái nào, và "cái bút đó" khi cả hai đã biết. Tiếng Anh làm y như vậy: a/an nghĩa là "một", còn the chỉ vật đã được biết.

Articles are small words that come before a noun: a, an, the. In Vietnamese you say "một cái bút" when no particular pen is meant, and "cái bút đó" when both people know which one. English works the same way: a/an means "one", and the points to something already known.

Chọn a hay an theo âm đầu – Choosing a or an by the first sound

A và an chỉ đi với danh từ đếm được ở số ít, tức vật bạn đếm được và đang chỉ có một, như một quyển sách. Cả hai đều nghĩa là "một". Chúng chỉ khác nhau ở âm đầu của từ đứng ngay sau.

A and an go only with singular countable nouns: things you can count, when there is just one, like one book. Both mean "một". They differ only in the first sound of the word right after them.

Dùng an khi từ sau bắt đầu bằng âm nguyên âm (a, e, i, o, u). Dùng a khi từ sau bắt đầu bằng âm phụ âm. Hãy nghe âm, đừng nhìn mặt chữ.

Use an before a vowel sound (a, e, i, o, u). Use a before a consonant sound. Go by the sound you hear, not by the spelling.

Từ Word	Âm đầu First sound	Dạng đúng Correct form
quả táo <i>apple</i>	âm nguyên âm <i>a vowel sound</i>	an apple
chiếc ô <i>umbrella</i>	âm nguyên âm <i>a vowel sound</i>	an umbrella
một giờ đồng hồ <i>hour</i>	chữ h câm nên đọc như nguyên âm <i>the h is silent, so it starts with a vowel sound</i>	an hour
trường đại học <i>university</i>	đọc như "yu", là âm phụ âm <i>it starts with a "y" sound, a consonant</i>	a university

Từ <i>Word</i>	Âm đầu <i>First sound</i>	Dạng đúng <i>Correct form</i>
quyển sách <i>book</i>	âm phụ âm <i>a consonant sound</i>	a book

Nếu có tính từ chen giữa, hãy nhìn âm của tính từ. Ta nói "an old bag" (một cái cặp cũ) nhưng "a new bag" (một cái cặp mới).

If an adjective comes in between, check the sound of the adjective. We say "an old bag" but "a new bag".

VÍ DỤ / EXAMPLE – Chọn mạo từ cho ba cụm: egg, European film, hour. Egg bắt đầu bằng âm "e" nên nói "an egg" (một quả trứng). European đọc như "yu", là phụ âm, nên nói "a European film" (một bộ phim châu Âu). Hour có h câm nên nói "an hour" (một giờ).

Choosing the article for three phrases: egg, European film, hour. 'Egg' starts with an "e" sound, so we say "an egg". 'European' starts with a "yu" sound, a consonant, so we say "a European film". 'Hour' has a silent h, so we say "an hour".

Chọn a hay the theo việc người nghe đã biết chưa – *Choosing a or the: does the listener already know?*

Dùng a/an khi bạn nhắc một vật lần đầu, hoặc người nghe chưa biết là vật nào. Dùng the khi cả hai đã biết: vật vừa được nhắc, vật duy nhất như "the sun" (mặt trời), hoặc vật đang ở ngay trước mắt.

Use a/an when you mention something for the first time, or the listener does not know which one you mean. Use the when both of you already know: something just mentioned, something unique like "the sun", or something right in front of you.

1. Xem danh từ đếm được và ở số ít không. Nếu là số nhiều thì không dùng a/an.

Check whether the noun is singular and countable. If it is plural, do not use a/an.

2. Tự hỏi: người nghe đã biết đó là cái nào chưa? Chưa biết thì chọn a/an, biết rồi thì chọn the.

Ask yourself: does the listener already know which one? If not, choose a/an. If yes, choose the.

3. Nếu chọn a/an, nhìn âm đầu của từ ngay sau nó rồi chọn a hoặc an.

If you chose a/an, look at the first sound of the very next word and pick a or an.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Gọi tên đồ trong cặp sách. Lần đầu nhắc: "This is my bag. I have a pen, an eraser and a notebook." nghĩa là "Đây là cặp của tôi. Tôi có một cây bút, một cục tẩy và một quyển vở." Pen, eraser, notebook đều mới nên dùng a/an. Eraser bắt đầu bằng nguyên âm nên dùng an.

Naming things in a school bag. First mention: "This is my bag. I have a pen, an eraser and a notebook." All three items are new, so we use a/an. 'Eraser' starts with a vowel sound, so we use an.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Nhắc lại lần hai: "The pen is blue. The notebook is new." nghĩa là "Cây bút màu xanh. Quyển vở còn mới." Người nghe đã biết cây bút nào nên đổi sang the.

Second mention: "The pen is blue. The notebook is new." The listener now knows which pen and which notebook, so we switch to the.

Danh từ số nhiều – *Plural nouns*

Danh từ số nhiều chỉ từ hai vật trở lên. Phần lớn chỉ cần thêm s vào cuối. Một số nhóm có quy tắc riêng, xem bảng sau:

A plural noun means two or more things. Most nouns simply take s. Some groups follow their own rules, as the table shows:

Cuối từ <i>Ending</i>	Cách làm <i>Rule</i>	Ví dụ <i>Example</i>
phần lớn danh từ <i>most nouns</i>	thêm s <i>add s</i>	pen, pens
tận cùng s, x, z, ch, sh <i>ending in s, x, z, ch, sh</i>	thêm es <i>add es</i>	bus, buses; box, boxes; watch, watches
phụ âm + y <i>consonant + y</i>	đổi y thành ies <i>change y to ies</i>	city, cities
nguyên âm + y <i>vowel + y</i>	giữ y, thêm s <i>keep y, add s</i>	key, keys
tận cùng f hoặc fe <i>ending in f or fe</i>	thường đổi thành ves <i>usually change to ves</i>	knife, knives
vài từ tận cùng o <i>a few words ending in o</i>	thêm es <i>add es</i>	tomato, tomatoes

Một số danh từ bất quy tắc, nghĩa là đổi hình dạng chứ không thêm s. Bạn phải học thuộc từng từ.

Some nouns are irregular: they change shape instead of taking s. You have to learn them one by one.

Số ít <i>Singular</i>	Số nhiều <i>Plural</i>
người đàn ông <i>man</i>	men
người phụ nữ <i>woman</i>	women
đứa trẻ <i>child</i>	children
người <i>person</i>	people
bàn chân <i>foot</i>	feet
cái răng <i>tooth</i>	teeth

Số ít <i>Singular</i>	Số nhiều <i>Plural</i>
con cá, con cừu (số ít và số nhiều giống nhau) <i>fish, sheep (same in singular and plural)</i>	fish, sheep

1. Nhìn chữ cuối của danh từ số ít, và nếu là từ quen như *man* hay *child* thì dò danh sách bất quy tắc trước.
Look at the last letters of the singular noun, and if it is a familiar word like man or child, check the irregular list first.
2. Đối chiếu đuôi với bảng quy tắc rồi thêm đuôi tương ứng. Đọc lại xem từ mới có đúng không.
Match the ending to the rule table and add the matching ending. Read the new word back to check it.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Đổi "dish", "toy", "leaf" sang số nhiều. Dish tận cùng sh nên thêm es: dishes (những cái đĩa). Toy là nguyên âm + y nên giữ y: toys (những món đồ chơi). Leaf tận cùng f nên đổi thành ves: leaves (những chiếc lá).

Making "dish", "toy" and "leaf" plural. 'Dish' ends in sh, so it takes es: dishes. 'Toy' is vowel + y, so we keep the y: toys. 'Leaf' ends in f, so it changes to ves: leaves.

Số nhiều không đi với a/an. Muốn nói chung, bỏ mạo từ: "I have pens." Muốn chỉ những vật đã biết, dùng the: "The pens are blue."

Plurals never take a/an. To speak in general, use no article: "I have pens." For things both people know, use the: "The pens are blue."

PHẢI THUỘC / MEMORISE – A/an chỉ đứng trước danh từ đếm được số ít. Chọn an trước âm nguyên âm, a trước âm phụ âm. Lần đầu nhắc dùng a/an, lần sau dùng the.

A/an goes only before a singular countable noun. Use an before a vowel sound, a before a consonant sound. Use a/an for the first mention, the for the next ones.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Viết "a books" hoặc "a pens". A/an nghĩa là "một" nên không thể đi với số nhiều. Sửa thành "a book" hoặc "books".

Writing "a books" or "a pens". A/an means "one", so it cannot go with a plural. Correct it to "a book" or "books".

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Chọn a/an theo chữ cái thay vì âm: "an university" và "a hour" đều sai. Đúng là "a university" và "an hour". Một lỗi nữa là quên s sau số đếm ("two book") hoặc tự thêm s vào từ bất quy tắc ("childs"). Đúng là "two books" và "children".

Choosing a/an by the letter instead of the sound: "an university" and "a hour" are both wrong. The correct forms are "a university" and "an hour". Two more slips are forgetting s after a number ("two book") and adding s to an irregular noun ("childs"). The correct forms are "two books" and "children".

- Điền a, an hoặc the: "I have umbrella in my bag." (Tôi có một chiếc ô trong cặp.)
Đáp án: an, vì umbrella bắt đầu bằng âm nguyên âm và mới nhắc lần đầu.

Fill in a, an or the: "I have umbrella in my bag." Answer: an, because 'umbrella' starts with a vowel sound and is mentioned for the first time.

- Viết số nhiều của "box", "baby" và "child". Đáp án: boxes (tận cùng x thêm es), babies (phụ âm + y đổi thành ies), children (bất quy tắc).

Write the plural of "box", "baby" and "child". Answer: boxes (ending in x takes es), babies (consonant + y becomes ies), children (irregular).

- Điền a hoặc an: "She is honest girl." (Cô ấy là một cô gái trung thực.) Đáp án: an, vì honest có h câm nên đọc bằng âm nguyên âm.

Fill in a or an: "She is honest girl." Answer: an, because the h in 'honest' is silent, so the word starts with a vowel sound.

1.9. Bài tập vận dụng có lời giải – 1.9. Applied exercises with solutions

Bài 1. Điền to be và tính từ sở hữu vào câu – Exercise 1. Complete sentences with to be and a possessive adjective

Điền am, is, are hoặc một tính từ sở hữu vào chỗ trống: (1) "I from Hanoi." (Tôi đến từ Hà Nội.) (2) "She not a nurse." (Cô ấy không phải y tá.) (3) "..... they your friends?" (Họ có phải bạn của bạn không?) (4) "Tom is a doctor. wife is a teacher." (Tom là bác sĩ. Vợ anh ấy là giáo viên.)

Fill in am, is, are or a possessive adjective: (1) "I from Hanoi." (2) "She not a nurse." (3) "..... they your friends?" (4) "Tom is a doctor. wife is a teacher."

1. Câu (1): chủ ngữ là I nên to be duy nhất đi cùng là am.

Sentence 1: the subject is I, and the only form of to be that goes with I is am: "I am from Hanoi."

2. Câu (2): she là ngôi thứ ba số ít nên dùng is, và not đứng sau is để tạo phủ định.

Sentence 2: she is third person singular, so we use is, and not comes after it to make the negative: "She is not a nurse."

3. Câu (3): đây là câu hỏi, nên to be đảo lên đầu câu. They đi với are, viết hoa vì đứng đầu câu.

Sentence 3: this is a question, so to be moves to the front. They takes are, written with a capital letter at the start: "Are they your friends?"

4. Câu (4): wife thuộc về Tom, một người đàn ông, nên tính từ sở hữu là his (của anh ấy), không phải her.

Sentence 4: the wife belongs to Tom, a man, so the possessive adjective is his, not her: "His wife is a teacher."

5. Đáp số: (1) am, (2) is, (3) Are, (4) His.

Answers: (1) am, (2) is, (3) Are, (4) His.

Bài 2. Đọc họ, số điện thoại và ngày sinh ở quầy lễ tân – Exercise 2. Say your surname, phone number and date of birth at a reception desk

Bạn nhận phòng khách sạn. Nhân viên cần ghi: họ Pham, số điện thoại 0912 345 607, ngày sinh 23/05/2006. Hãy viết cách đọc từng thông tin bằng tiếng Anh.

You check in at a hotel. The receptionist needs: surname Pham, phone number 0912 345 607, date of birth 23/05/2006. Write how you say each item aloud in English.

1. Họ Pham có bốn chữ P, H, A, M. Tên các chữ cái lần lượt là "pee", "aitch", "ay", "em".
The surname Pham has four letters: P, H, A, M. Their names are "pee", "aitch", "ay", "em".
2. Số điện thoại đọc từng chữ số, ngắt theo nhóm: 0912 là "zero nine one two", 345 là "three four five", 607 là "six zero seven".
A phone number is read digit by digit, in groups: 0912 is "zero nine one two", 345 is "three four five", 607 is "six zero seven".
3. Ngày 23 là số thứ tự, ta lấy twenty-three rồi đổi three thành third, được "twenty-third". Tháng 05 là May.
The day 23 is an ordinal number: take twenty-three and change three to third, giving "twenty-third". Month 05 is May.
4. Năm 2006 đọc là "two thousand and six". Ghép lại: "the twenty-third of May, two thousand and six".
The year 2006 is read "two thousand and six". Put together: "the twenty-third of May, two thousand and six".
5. Đáp số: "P-H-A-M"; "zero nine one two, three four five, six zero seven"; "the twenty-third of May, two thousand and six".
Answers: "P-H-A-M" (pee, aitch, ay, em); "zero nine one two, three four five, six zero seven"; "the twenty-third of May, two thousand and six".

Bài 3. Sửa lỗi mạo từ, số nhiều, sở hữu cách và đại từ sở hữu – Exercise 3. Correct errors in articles, plurals, the possessive 's and possessive pronouns

Sửa mỗi câu cho đúng: (1) "He is a engineer." (Anh ấy là kỹ sư.) (2) "These are two bus." (Đây là hai chiếc xe buýt.) (3) Viết lại bằng 's: "That is the bag of Nam." (Đó là túi của Nam.) (4) "The red pen is my." (Cây bút đỏ là của tôi.)

Correct each sentence: (1) "He is a engineer." (2) "These are two bus." (3) Rewrite with 's: "That is the bag of Nam." (4) "The red pen is my."

1. Câu (1): engineer bắt đầu bằng âm nguyên âm /e/ nên dùng an, không dùng a.
Sentence 1: engineer begins with a vowel sound, so we use an, not a: "He is an engineer."
2. Câu (2): bus tận cùng bằng s nên số nhiều thêm es, thành buses.
Sentence 2: bus ends in s, so the plural adds es: "These are two buses."
3. Câu (3): người sở hữu đứng trước, thêm 's, rồi đến vật bị sở hữu: Nam's bag.
Sentence 3: put the owner first, add 's, then the thing owned: "That is Nam's bag."
4. Câu (4): sau is không có danh từ đi kèm nên cần đại từ sở hữu mine, không dùng tính từ my.
Sentence 4: no noun follows after is, so we need the possessive pronoun mine, not the adjective my: "The red pen is mine."
5. Đáp số: (1) an engineer, (2) two buses, (3) Nam's bag, (4) mine.
Answers: (1) an engineer, (2) two buses, (3) Nam's bag, (4) mine.

1.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – 1.10. Essay questions and answer outlines

Câu 1. Trình bày cách dùng động từ to be (am, is, are) trong câu khẳng định, phủ định và nghi vấn, kèm ví dụ.

Question 1. Explain how to use the verb to be (am, is, are) in affirmative, negative and question sentences, with examples.

- Nói rõ ghép đại từ với dạng to be: I đi với am, he, she, it đi với is, you, we, they đi với are.
State which form goes with which pronoun: I with am, he, she, it with is, you, we, they with are.
- Phủ định thêm not sau to be, ví dụ "He is not tired." hoặc dạng rút gọn "He isn't tired."
The negative adds not after to be, for example "He is not tired." or the short form "He isn't tired."
- Nghi vấn đảo to be lên trước chủ ngữ: "Are you a student?", và cách trả lời ngắn "Yes, I am." hoặc "No, I'm not."
Questions put to be before the subject: "Are you a student?", with short answers "Yes, I am." or "No, I'm not."
- Nêu lỗi hay gặp như thêm do vào câu có to be, hoặc dùng "amn't".
Mention common errors, such as adding do to a sentence with to be, or using "amn't".

Câu 2. Phân biệt tính từ sở hữu, đại từ sở hữu và sở hữu cách 's; cho ví dụ cho từng loại.

Question 2. Distinguish possessive adjectives, possessive pronouns and the possessive 's, and give an example of each.

- Tính từ sở hữu (my, your, his, her, our, their) luôn đứng trước danh từ: "my phone".
Possessive adjectives (my, your, his, her, our, their) always come before a noun: "my phone".
- Đại từ sở hữu (mine, yours, his, hers, ours, theirs) thay cho cả cụm và không đi kèm danh từ: "The phone is mine."
Possessive pronouns (mine, yours, his, hers, ours, theirs) replace the whole phrase and take no noun: "The phone is mine."
- Sở hữu cách 's đặt sau tên người sở hữu: "Lan's phone"; với danh từ số nhiều tận cùng s chỉ thêm dấu nháy: "the students' room".
The possessive 's follows the owner's name: "Lan's phone"; for a plural noun ending in s, add only the apostrophe: "the students' room".
- Lưu ý its (của nó) không có dấu nháy, còn it's nghĩa là it is.
Point out that its (belonging to it) has no apostrophe, while it's means it is.

Câu 3. Nêu quy tắc dùng a, an, the và cách tạo danh từ số nhiều trong tiếng Anh.

Question 3. Describe the rules for using a, an and the, and how to form plural nouns in English.

- A và an dùng với danh từ đếm được số ít khi nhắc lần đầu; chọn theo âm đầu, không theo chữ cái đầu: "a book", "an apple".
A and an go with singular countable nouns mentioned for the first time; choose by the first sound, not the first letter: "a book", "an apple".

- The dùng khi người nghe đã biết là vật nào hoặc chỉ có một: "the sun", "the book on the table".
The is used when the listener already knows which thing is meant, or when there is only one: "the sun", "the book on the table".
- Số nhiều thông thường thêm s; tận cùng s, x, ch, sh thêm es: "buses", "boxes".
Regular plurals add s; nouns ending in s, x, ch, sh add es: "buses", "boxes".
- Danh từ tận cùng phụ âm + y đổi y thành ies: "city" ra "cities". Kể thêm vài dạng bất quy tắc như "man" ra "men".
Nouns ending in consonant + y change y to ies: "city" becomes "cities". Add a few irregular forms such as "man" becoming "men".

Câu 4. Mô tả cách chào hỏi, làm quen và điền một biểu mẫu cá nhân bằng tiếng Anh.

Question 4. Describe how to greet someone, get acquainted and fill in a personal form in English.

- Nêu câu chào và tự giới thiệu: "Hello, I'm Linh. Nice to meet you." và cách đáp lại.
Give a greeting and self-introduction: "Hello, I'm Linh. Nice to meet you." and how to reply.
- Nêu câu hỏi làm quen thường gặp: "What's your name?", "Where are you from?", "What do you do?".
List common getting-to-know-you questions: "What's your name?", "Where are you from?", "What do you do?".
- Liệt kê các mục trong biểu mẫu (first name, surname, nationality, occupation, phone number, date of birth) và cách điền từng mục.
List the usual form fields (first name, surname, nationality, occupation, phone number, date of birth) and how to fill in each one.
- Nhắc cách đánh vần tên và đọc số điện thoại khi người khác hỏi lại.
Explain how to spell your name and read out your phone number when someone asks you to repeat it.

1.11. Câu hỏi trắc nghiệm – 1.11. Multiple-choice questions

1. Chọn dạng đúng của to be: "My parents teachers." (Bố mẹ tôi là giáo viên.)
Choose the correct form of to be: "My parents teachers."
 - A. am
 - B. are
 - C. be
 - D. is

2. Câu phủ định đúng với chủ ngữ she là câu nào?

Which negative sentence is correct with the subject she?

- A. She amn't from Japan.
- B. She don't be from Japan.
- C. She isn't from Japan.
- D. She not is from Japan.

3. Chọn từ đúng: "Nam and I love school." (Nam và tôi yêu trường của chúng tôi.)

Choose the correct word: "Nam and I love school."

- A. we
- B. ours
- C. us
- D. our

4. Hỏi "Whose pen is this?" (Bút này của ai?) Trả lời: "It's" (Của tôi.)

Asked "Whose pen is this?", answer: "It's"

- A. mine
- B. my
- C. I
- D. me

5. Số thứ tự của 12 được viết đúng như thế nào?

How is the ordinal number for 12 spelled correctly?

- A. twelve
- B. twelveth
- C. twelfth
- D. twelvth

6. Chọn từ điền vào chỗ trống: "I need umbrella. It is raining." (Tôi cần một cái ô. Trời đang mưa.)

Choose the word to fill the gap: "I need umbrella. It is raining."

- A. two
- B. an
- C. a
- D. many

7. Dạng số nhiều đúng của danh từ "city" (thành phố) là gì?

What is the correct plural of the noun "city"?

- A. cities
- B. citys
- C. citis
- D. cityes

8. Một người đến từ Nhật Bản (Japan) có quốc tịch được viết đúng là gì?

Which is the correct word for the nationality of a person from Japan?

- A.** Japaneze
- B.** Japanese
- C.** Japan
- D.** Japanese

Chương 2. Gia đình, con người và đồ vật quanh ta – Chapter 2. Family, People and Everyday Objects

Mục tiêu chương – Chapter objectives

- Gọi tên được các thành viên trong gia đình, đồ vật và các phòng trong nhà bằng tiếng Anh
Name family members, household objects and rooms in English.
- Dùng đúng this, that, these, those và have got / has got để nói về người thân và đồ vật quanh bạn
Use this, that, these, those and have got / has got correctly to talk about relatives and the things around you.
- Viết được đoạn văn 100-120 từ miêu tả một người, với các tính từ xếp đúng trật tự
Write a 100-120 word paragraph describing a person, with the adjectives in the right order.

2.1. Từ vựng gia đình và các mối quan hệ – 2.1. Family Vocabulary and Relationships

Từ vựng gia đình chia làm hai nhóm. Nhóm gần gồm cha mẹ, anh chị em ruột và con cái, gọi là "immediate family". Nhóm mở rộng gồm ông bà, chú bác, cô dì, anh chị em họ và họ hàng bên hôn nhân, gọi là "extended family". Học theo nhóm sẽ nhớ nhanh hơn học từng từ rời.

Family words fall into two groups. The close group is parents, brothers, sisters and children, called the "immediate family". The wider group is grandparents, uncles, aunts, cousins and relatives by marriage, called the "extended family". Learning words in groups is faster than memorising them one by one.

Quan hệ <i>Relationship</i>	Từ tiếng Anh <i>English word</i>	Câu mẫu <i>Example</i>
ông nội, ông ngoại <i>grandfather</i>	ông (hai bên đều dùng từ này) <i>grandfather</i>	My grandfather lives in Huế.
bà nội, bà ngoại <i>grandmother</i>	bà (hai bên đều dùng từ này) <i>grandmother</i>	My grandmother cooks very well.
ông bà (cả hai) <i>grandparents</i>	số nhiều, chỉ cả ông lẫn bà <i>grandparents</i>	My grandparents are retired.
chú, bác trai, cậu, dượng <i>uncle</i>	anh em trai của cha mẹ, hoặc chồng của cô dì <i>uncle</i>	My uncle drives a taxi.
cô, dì, thím, mợ, bác gái <i>aunt</i>	chị em gái của cha mẹ, hoặc vợ của chú bác cậu <i>aunt</i>	My aunt is a nurse.

Quan hệ <i>Relationship</i>	Từ tiếng Anh <i>English word</i>	Câu mẫu <i>Example</i>
anh chị em họ <i>cousin</i>	con của chú bác cô dì cậu, nam hay nữ đều dùng <i>cousin</i>	My cousin is ten years old.
cháu trai <i>nephew</i>	con trai của anh chị em ruột bạn <i>nephew</i>	My nephew likes football.
cháu gái <i>niece</i>	con gái của anh chị em ruột bạn <i>niece</i>	My niece goes to primary school.
chồng, vợ <i>husband, wife</i>	hai người kết hôn với nhau <i>husband, wife</i>	Her husband is an engineer.
bố vợ hoặc bố chồng <i>father-in-law</i>	thêm "-in-law" cho họ hàng bên hôn nhân <i>father-in-law</i>	My father-in-law is very kind.

Tiếng Việt có rất nhiều từ như chú, bác, cậu, dì, cô. Tiếng Anh chỉ dùng "uncle" và "aunt" cho tất cả. Anh, chị, em cũng chỉ là "brother" và "sister". Muốn nói rõ hơn, bạn thêm "older" hoặc "younger", ví dụ "my older sister".

Vietnamese has many words such as chú, bác, cậu, dì and cô. English uses only "uncle" and "aunt" for all of them. Anh, chị and em are also just "brother" and "sister". For more detail, add "older" or "younger", as in "my older sister".

Cha mẹ kế dùng "stepfather", "stepmother". Anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc ngược lại là "half-brother", "half-sister". Cách gọi thân mật: "Dad", "Mum" (Anh) hoặc "Mom" (Mỹ), "Grandma", "Grandpa".

A parent by remarriage is a "stepfather" or "stepmother". A sibling who shares only one parent with you is a "half-brother" or "half-sister". Friendly forms are "Dad", "Mum" (British) or "Mom" (American), "Grandma" and "Grandpa".

Vẽ sơ đồ gia đình bằng tiếng Anh – *Drawing a family tree in English*

Sơ đồ gia đình (family tree) là hình các tên nối với nhau bằng đường kẻ, người lớn tuổi ở trên, người trẻ ở dưới. Bạn cần một tờ giấy và bút. Hãy chuẩn bị tên của khoảng chục người thân.

A family tree is a diagram of names joined by lines, with older people at the top and younger ones below. You need a sheet of paper and a pen. Have about ten relatives' names ready.

- Viết tên bạn ở hàng dưới cùng, ở giữa, rồi ghi "me" bên dưới.
Write your name at the bottom, in the middle, and put "me" underneath.
- Phía trên, viết tên cha và mẹ, nối hai tên bằng một gạch ngang (nghĩa là vợ chồng), rồi kẻ một đường thẳng xuống tên bạn.
Above that, write your father's and mother's names and join them with a horizontal line (meaning married). Draw a line straight down to your name.
- Đặt anh chị em ruột cùng hàng với bạn, nối lên cùng đường của cha mẹ. Ghi "brother" hoặc "sister".

Put your brothers and sisters on the same row as you, joined to the same line from your parents. Label them "brother" or "sister".

4. Ở hàng trên nữa, viết ông bà. Chú bác cô dì cùng hàng với cha mẹ bạn, nối xuống từ ông bà. Ghi "uncle" hoặc "aunt".

On the row above, write your grandparents. Your uncles and aunts go on the same row as your parents, joined to the grandparents. Label them "uncle" or "aunt".

5. Con của chú bác cô dì nằm cùng hàng với bạn. Ghi "cousin" dưới tên họ.

The children of your uncles and aunts sit on your row. Write "cousin" under their names.

Ví dụ: giới thiệu cây gia phả nhà mình – *Example: presenting your family tree*

VÍ DỤ / EXAMPLE – Linh mở đầu bằng cha mẹ và em trai: "This is my family tree. My father is Minh and my mother is Thu. I have a younger brother, Nam."

Linh starts with her parents and brother. She says: "This is my family tree. My father is Minh and my mother is Thu. I have a younger brother, Nam."

VÍ DỤ / EXAMPLE – Linh chuyển lên hàng ông bà: "My grandfather is Mr Hai and my grandmother is Mrs Lan. They have three children: my father, my aunt Hoa and my uncle Tuan."

Linh moves up to the grandparents. She says: "My grandfather is Mr Hai and my grandmother is Mrs Lan. They have three children: my father, my aunt Hoa and my uncle Tuan."

VÍ DỤ / EXAMPLE – Linh nói về anh họ: "Aunt Hoa has a son, Bao. He is my cousin." Với chú Tuấn, Linh và Nam là cháu: "For Uncle Tuan, Linh is his niece and Nam is his nephew."

Linh talks about her cousin. She says: "Aunt Hoa has a son, Bao. He is my cousin." From Uncle Tuan's side, Linh and Nam are his niece and nephew: "For Uncle Tuan, Linh is his niece and Nam is his nephew."

VÍ DỤ / EXAMPLE – Đoạn mẫu giới thiệu chú của bạn: "Chú tôi tên là Tuấn. Chú có một con gái. Con gái của chú là em họ của tôi."

A model paragraph introducing an uncle: My uncle's name is Tuan. He has one daughter. His daughter is my cousin.

Chỗ hay sai – *Common mistakes*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Nhầm "cousin" với "niece" hoặc "nephew".

Cousin là con của chú bác cô dì cậu. Niece và nephew là con của anh chị em ruột bạn. Con của chị bạn là "nephew" hay "niece", không phải "cousin".

Mixing up "cousin" with "niece" or "nephew". A cousin is the child of your uncle or aunt. A niece or nephew is the child of your own brother or sister. Your sister's son is your "nephew", not your "cousin".

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Thêm giới tính cho cousin, như "cousin brother" hay "cousin sister". Cách nói này sai. Chỉ cần "cousin", hoặc "male cousin", "female cousin" khi thật cần phân biệt.

Adding gender to cousin, as in "cousin brother" or "cousin sister". This is wrong. Say "cousin", or "male cousin" and "female cousin" only when you must tell them apart.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Dùng "uncle" cho mọi người nam lớn tuổi, kể cả người không có họ. Chỉ gọi vậy với họ hàng thật. Với người lạ, hãy gọi bằng tên hoặc

"Mr".

Calling every older man "uncle", even someone who is not a relative. Use "uncle" for real relatives only. For other adults, use the name or "Mr".

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Nhầm "parents" với "relatives". "Parents" chỉ cha và mẹ. "Relatives" là họ hàng nói chung. Câu "My parents live in Đà Nẵng" nói về cha mẹ, còn "My relatives live in Đà Nẵng" nói về cả họ hàng.

Confusing "parents" with "relatives". "Parents" means only your mother and father. "Relatives" means your extended family in general. "My parents live in Đà Nẵng" is about your mother and father, while "My relatives live in Đà Nẵng" is about the wider family.

- Điền cousin hoặc nephew vào chỗ trống: "My sister's son is my" (Con trai của chị tôi là của tôi). Đáp án: nephew, vì cậu bé là con của chị ruột, không phải con của chú bác cô dì.

Fill in cousin or nephew: "My sister's son is my" Answer: nephew, because he is the child of your own sister, not of an uncle or aunt.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Cousin là con của uncle hoặc aunt. Niece và nephew là con của brother hoặc sister. Grandparents là ông bà. Thêm "-in-law" cho họ hàng bên hôn nhân.

A cousin is the child of an uncle or aunt. A niece or nephew is the child of a brother or sister.

Grandparents means grandfather and grandmother together. Add "-in-law" for relatives by marriage.

2.2. This, that, these, those: chỉ đồ vật gần và xa – 2.2. This, That, These, Those

Bạn dùng this, that, these, those khi muốn chỉ vào một đồ vật hoặc một người và nói "cái này", "cái kia", "những cái này", "những cái kia". Bốn từ này giúp người nghe biết bạn đang nói về vật nào, ở gần hay xa, một hay nhiều.

You use this, that, these and those when you point at a thing or a person and say "this one", "that one", "these" or "those". These four words tell the listener which item you mean, whether it is near or far, and whether it is one or several.

Hãy tưởng tượng bạn đứng trong lớp học. Cây bút nằm trong tay bạn là "cái này". Cái bảng ở cuối phòng là "cái kia". Hai yếu tố cần xét luôn là: gần hay xa, và một hay nhiều.

Picture yourself in a classroom. The pen in your hand is "this one". The board at the far end of the room is "that one". You always check two things: near or far, and one or many.

Bốn từ và cách chọn – The four words and how to choose

Khoảng cách <i>Distance</i>	Một (số ít) <i>One (singular)</i>	Nhiều (số nhiều) <i>Many (plural)</i>
Gần người nói <i>Near the speaker</i>	cái này <i>this</i>	những cái này <i>these</i>
Xa người nói <i>Far from the speaker</i>	cái kia <i>that</i>	những cái kia <i>those</i>

Gần hay xa tính theo người nói, không theo người nghe. Xa không nhất thiết là rất xa: vật ở đầu bàn bên kia cũng đã là "that".

Near or far is measured from the speaker, not the listener. "Far" does not have to be very far: an item at the other end of the table is already "that".

Các bước chọn đúng từ – *Steps to pick the right word*

1. Nhìn vật bạn muốn nói: nó ở gần tay bạn hay ở xa bạn? Gần thì chọn nhóm *this/these*, xa thì chọn nhóm *that/those*.
Look at the item: is it close to you or far from you? Close means this/these, far means that/those.
2. Đếm vật đó: chỉ có một hay từ hai trở lên? Một thì dùng *this* hoặc *that*, nhiều thì dùng *these* hoặc *those*.
Count the item: is there one, or two and more? One means this or that, several means these or those.
3. Chia động từ *to be* cho khớp: *this/that* đi với *"is"*, *these/those* đi với *"are"*.
Match the verb to be: this/that go with "is", these/those go with "are".
4. Nếu có danh từ theo sau, đổi danh từ cho khớp: số ít thì giữ nguyên, số nhiều thì thêm *s* hoặc dùng dạng số nhiều đúng.
If a noun follows, make it agree: keep it singular for this/that, use the plural form for these/those.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Trong phòng học, bạn cầm một cây bút và nói về nó. Một vật, gần: "This is a pen." nghĩa là "Đây là một cây bút." Trên bàn cuối lớp có hai quyển sách. Hai vật, xa: "Those are books." nghĩa là "Kia là những quyển sách." Trên bàn bạn có ba cục tẩy: "These are erasers." nghĩa là "Đây là những cục tẩy." Một cái đồng hồ treo trên tường xa: "That is a clock." nghĩa là "Kia là một cái đồng hồ."

In the classroom you hold one pen, so: "This is a pen." Two books lie on a far desk: "Those are books." Three erasers sit on your desk: "These are erasers." A clock hangs on the far wall: "That is a clock."

VÍ DỤ / EXAMPLE – Làm đủ bốn bước với hai quả táo nằm ngay trước mặt bạn. Bước 1: vật ở gần, nên chọn nhóm *this/these*. Bước 2: có hai quả, nên chọn *these*. Bước 3: số nhiều, nên dùng *"are"*. Bước 4: thêm *s* sau danh từ. Kết quả: "These are apples." nghĩa là "Đây là những quả táo."

A full run through the four steps with two apples right in front of you. Step 1: they are close, so pick this/these. Step 2: there are two, so pick these. Step 3: it is plural, so use "are". Step 4: add s to the noun. Result: "These are apples."

Hỏi tên đồ vật trong phòng học – *Asking about objects in the classroom*

Muốn biết tên một vật, bạn hỏi bằng "What is this?" hoặc "What is that?". Với nhiều vật thì hỏi "What are these?" hoặc "What are those?". Câu trả lời thường dùng "It is" cho một vật và "They are" cho nhiều vật.

To learn the name of an item, ask "What is this?" or "What is that?". For several items ask "What are these?" or "What are those?". Answer with "It is" for one item and "They are" for several.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Hội thoại ngắn. Nam chỉ vào vật trong tay Lan và hỏi đó là gì. Lan đáp đó là cây thước. Nam: "What is this?" nghĩa là "Đây là cái gì?". Lan: "It is a ruler." nghĩa

là "Đó là cây thước."

*A short dialogue. Nam points at something in Lan's hand and asks what it is. Lan says it is a ruler.
Nam: "What is this?" Lan: "It is a ruler."*

VÍ DỤ / EXAMPLE – Nam chỉ vào hai vật ở cuối lớp. Nam hỏi: "What are those?" nghĩa là "Kia là những cái gì?". Lan đáp: "They are windows." nghĩa là "Đó là những cái cửa sổ."

Nam points at two things at the back of the room. Nam asks: "What are those?" Lan answers: "They are windows."

Để hỏi lại cho chắc, bạn có thể dùng câu nghi vấn: "Is this your bag?" (Đây là cặp của bạn à?). Trả lời ngắn: "Yes, it is." hoặc "No, it isn't." Với số nhiều: "Are these your keys?" rồi đáp "Yes, they are."

To check, use a question: "Is this your bag?" Short answers: "Yes, it is." or "No, it isn't." For plurals: "Are these your keys?" then "Yes, they are."

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Gần: this (một), these (nhiều). Xa: that (một), those (nhiều). This/that đi với is, these/those đi với are. Hỏi tên vật: What is this/that? What are these/those?

*Near: this (one), these (many). Far: that (one), those (many). This/that take is, these/those take are.
Ask the name: What is this/that? What are these/those?*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Dùng this với danh từ số nhiều. Sai: "This are my books." và "This books are new." Đúng: "These are my books." và "These books are new." Số nhiều cần these hoặc those.

Using this with a plural noun. Wrong: "This are my books." and "This books are new." Right: "These are my books." and "These books are new." Plural nouns need these or those.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Nhầm that với those, hoặc để danh từ ở số ít sau these. Sai: "Those is a pen." và "These pen is red." Đúng: "That is a pen." và "These pens are red."

Mixing up that and those, or leaving the noun singular after these. Wrong: "Those is a pen." and "These pen is red." Right: "That is a pen." and "These pens are red."

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Đọc nhầm "this" và "these". "This" có âm /ɪ/ ngắn, còn "these" có âm /i:/ kéo dài. Khi nói, hãy kéo dài âm để người nghe phân biệt được số ít và số nhiều.

Confusing the sounds of "this" and "these". "This" has a short /ɪ/ sound, while "these" has a long /i:/. Stretch the vowel when you speak so the listener can tell singular from plural.

- Điền this, that, these hoặc those vào chỗ trống: "..... are my shoes" (Đây là đôi giày của tôi; giày đang ở dưới chân bạn). Đáp án: These, vì giày là số nhiều, ở gần, và động từ là "are".

Fill in this, that, these or those: "..... are my shoes." (The shoes are on your feet.) Answer: These, because shoes are plural, they are near, and the verb is "are".

MẸO / TIP – Khi làm bài, hãy gạch chân danh từ hoặc động từ to be trước. Thấy "are" hoặc danh từ có s thì loại ngay this và that.

In an exam, underline the noun or the verb to be first. If you see "are" or a noun ending in s, rule out this and that at once.

2.3. Cấu trúc have got / has got – 2.3. Have Got / Has Got

"Have got" dùng để nói bạn hoặc ai đó đang có một thứ gì, hoặc có một đặc điểm nào đó. Ví dụ: có xe máy, có anh trai, có mái tóc đen. Nghĩa của nó gần như "có" trong tiếng Việt. Người học hay gặp cấu trúc này khi tả đồ đạc, người thân và ngoại hình.

"Have got" is used to say that you or someone else owns something or has a certain feature. For example: a motorbike, a brother, black hair. It means roughly the same as "có" in Vietnamese. You will use it a lot when describing belongings, relatives and appearance.

Dạng khẳng định – Affirmative form

Động từ đổi theo chủ ngữ. Với I, you, we, they bạn dùng "have got". Với he, she, it bạn dùng "has got". Chỉ có hai dạng, nên rất dễ nhớ.

The verb changes with the subject. With I, you, we, they, use "have got". With he, she, it, use "has got". There are only two forms, so it is easy to remember.

Chủ ngữ <i>Subject</i>	Khẳng định <i>Affirmative</i>	Viết tắt <i>Short form</i>
tôi, bạn, chúng tôi, họ <i>I, you, we, they</i>	have got	I've got, you've got
anh ấy, cô ấy, nó <i>he, she, it</i>	has got	he's got, she's got

Dạng viết tắt rất phổ biến khi nói. Chú ý "'s got" ở đây là "has got", không phải "is". Sau "got" luôn có một danh từ hoặc cụm danh từ, như "a sister" hay "green eyes".

Short forms are very common in speech. Note that "'s got" here means "has got", not "is". After "got" there is always a noun or noun phrase, such as "a sister" or "green eyes".

Dạng phủ định – Negative form

Muốn nói "không có", bạn thêm "not" ngay sau have hoặc has. Cách này không cần mượn trợ động từ do hay does.

To say someone does not have something, add "not" right after have or has. You do not need the helper verbs do or does.

1. Chọn "have" hoặc "has" theo chủ ngữ. Ví dụ chủ ngữ là "my brother" thì chọn "has".
Choose "have" or "has" to match the subject. If the subject is "my brother", choose "has".
2. Thêm "not" ngay sau đó, thường viết gọn thành "haven't" hoặc "hasn't".
Add "not" straight after it, usually shortened to "haven't" or "hasn't".
3. Viết tiếp "got" rồi đến vật không có. Kết quả: "My brother hasn't got a car." nghĩa là "Anh tôi không có ô tô."
Then write "got" and the thing the person lacks. Result: "My brother hasn't got a car."

Dạng nghi vấn – Questions

Câu hỏi "có ... không?" được tạo bằng cách đảo "have" hoặc "has" lên trước chủ ngữ. Bạn cũng không cần do hay does.

A "do you have ...?" question in Vietnamese form "có ... không?" is made by moving "have" or "has" in front of the subject. Again, no do or does is needed.

1. Đưa "have" hoặc "has" lên đầu câu.

Put "have" or "has" at the start of the sentence.

2. Đặt chủ ngữ ngay sau, rồi "got", rồi vật cần hỏi. Ví dụ: "Has she got a laptop?" nghĩa là "Cô ấy có máy tính xách tay không?"

Put the subject next, then "got", then the thing you ask about. For example: "Has she got a laptop?"

3. Trả lời ngắn bằng "Yes, she has." hoặc "No, she hasn't." Câu trả lời ngắn không có "got".

Give a short answer: "Yes, she has." or "No, she hasn't." Short answers do not include "got".

Muốn hỏi số lượng, dùng "How many ... have you got?" nghĩa là "Bạn có bao nhiêu ...?"

To ask about numbers, use "How many ... have you got?"

VÍ DỤ / EXAMPLE – Hỏi số lượng. Minh hỏi Hoa về anh chị em: "How many brothers and sisters have you got?" Hoa đáp: "I've got one brother and two sisters." Nghĩa: "Bạn có bao nhiêu anh chị em?" – "Minh có một anh trai và hai chị gái." Câu trả lời nêu thẳng con số, không cần nhắc lại "have you got".

Asking about numbers. Minh asks Hoa about her siblings: "How many brothers and sisters have you got?" Hoa answers: "I've got one brother and two sisters."

VÍ DỤ / EXAMPLE – Kể nhà mình có gì. Bạn Lan giới thiệu: "I've got a small house in Hanoi. It has got three rooms and a tiny garden. We haven't got a garage, but we've got two bikes. My sister has got a desk in her room. Have you got a garden?" Nghĩa: "Tôi có một ngôi nhà nhỏ ở Hà Nội. Nhà có ba phòng và một khu vườn nhỏ. Chúng tôi không có nhà để xe, nhưng có hai chiếc xe đạp. Chị tôi có một cái bàn học trong phòng. Bạn có vườn không?"

Talking about what your home has. Lan introduces her home: "I've got a small house in Hanoi. It has got three rooms and a tiny garden. We haven't got a garage, but we've got two bikes. My sister has got a desk in her room. Have you got a garden?"

VÍ DỤ / EXAMPLE – Tả đặc điểm: "He has got short black hair and brown eyes." nghĩa là "Anh ấy có mái tóc đen ngắn và đôi mắt nâu." Hỏi lại: "Has he got a beard?" – "No, he hasn't."

Describing features: "He has got short black hair and brown eyes." Then asking: "Has he got a beard?" – "No, he hasn't."

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Dùng "have got" với he, she, it. Sai: "She have got a cat." Đúng: "She has got a cat." Hãy nhìn chủ ngữ trước khi chọn động từ.

Using "have got" with he, she, it. Wrong: "She have got a cat." Right: "She has got a cat." Check the subject before you choose the verb.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Mượn do/does như câu thường. Sai: "Does he has got a bike?" hoặc "I don't have got a pen." Đúng: "Has he got a bike?" và "I haven't got a